



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 14

Ngày 31 tháng 07 năm 2023

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HĐND TỈNH

20/07/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 59/2023/NQ-HĐND sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND ngày 30/12/2021 của HĐND tỉnh quy định một số chế độ, định mức chi đảm bảo điều kiện hoạt động của HĐND các cấp tỉnh Sơn La	4
20/07/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 60/2023/NQ-HĐND sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Nghị quyết số 88/2018/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 của HĐND tỉnh quy định một số mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức trên địa bàn tỉnh	8
20/07/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 61/2023/NQ-HĐND về chính sách hỗ trợ giáo viên tiểu học dạy tăng cường tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số lớp 1, lớp 2, lớp 3 thuộc xã khu vực III và các bản đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực II, khu vực I trên địa bàn tỉnh Sơn La đến năm 2025.	12
20/07/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 62/2023/NQ-HĐND quy định mức chi đảm bảo cho công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Sơn La.	14

UBND TỈNH

27/06/2023	Quyết định của UBND tỉnh số 19/2023/QĐ-UBND điều chỉnh, bổ sung một số nội dung quy định tại Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024	21
30/06/2023	Quyết định của UBND tỉnh số 20/2023/QĐ-UBND ban hành Quy chế khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Sơn La	37
04/07/2023	Quyết định của UBND tỉnh số 21/2023/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 16/2018/QĐ-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2018 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành Quy định phân cấp trách nhiệm quản lý Nhà nước về an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Sơn La	51

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HĐND TỈNH

19/07/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 195/NQ-HĐND về việc giám sát việc giải quyết kiến nghị của cư tri gửi đến HĐND tỉnh trước và sau kỳ họp thứ sáu của HĐND tỉnh; việc thực hiện Kết luận phiên chất vấn tại kỳ họp thứ sáu của HĐND tỉnh khóa XV, nhiệm kỳ 2021-2026	53
19/07/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 196/NQ-HĐND về chương trình giám sát năm 2024 của HĐND tỉnh khóa XV, nhiệm kỳ 2021-2026	65
20/07/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 200/NQ-HĐND về việc sáp nhập và đặt tên bản, tiểu khu, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Sơn La (đợt 6)	68

UBND TỈNH

26/06/2023	Quyết định của UBND tỉnh số 1138/QĐ-UBND Về việc bãi bỏ Quyết định số 2873/QĐ-UBND ngày 07/11/2017 và Quyết định số 892/QĐ-UBND ngày 24/4/2018 của UBND tỉnh Sơn La	81
27/06/2023	Quyết định của UBND tỉnh số 1141/QĐ-UBND về việc đính chính văn bản quy phạm pháp luật	83
28/06/2023	Chỉ thị của Chủ tịch UBND tỉnh số 13/CT-UBND về việc tăng cường công tác xây dựng, nhân rộng các mô hình, điển hình tiên tiến trên địa bàn tỉnh Sơn La	85

06/07/2023	Chỉ thị của UBND tỉnh số 14/CT-UBND về tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Sơn La	88
------------	--	----

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 59/2023/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 20 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy định ban hành kèm theo
Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND ngày 30/12/2021 của HĐND tỉnh
quy định một số chế độ, định mức chi đảm bảo điều kiện hoạt động của
HĐND các cấp tỉnh Sơn La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ BẢY**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND ngày 20 tháng 11
năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp
luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị quyết số 759/NQ-UBTVQH13 ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định chi tiết về hoạt động tiếp công dân của các
cơ quan của Quốc hội, đại biểu Quốc hội, HĐND và đại biểu HĐND; Nghị quyết
số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ
Quốc hội quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của
đại biểu HĐND; Nghị quyết số 594/NQ-UBTVQH15 ngày 12 tháng 9 năm 2022
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hướng dẫn hoạt động giám sát của HĐND,
Thường trực HĐND; Ban của HĐND; Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Xét Tờ trình số 501/TTr-PC ngày 10 tháng 7 năm 2023 của Ban Pháp chế
HĐND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 541/BC-KTNS ngày 17 tháng 7 năm 2023 của
Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại
kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh quy định một số chế độ, định mức chi đảm bảo điều kiện hoạt động của HĐND các cấp tỉnh Sơn La, như sau:

1. Nội dung sửa đổi

1.1. Sửa đổi Khoản 1 Mục IV - Hỗ trợ điểm tiếp xúc cử tri: Trang trí, thuê địa điểm, nước uống, bảo vệ và các khoản chi khác như sau:

- “- *Cấp tỉnh: 2.000.000 đồng/điểm;*
- *Cấp huyện: 1.500.000 đồng/điểm;*
- *Cấp xã: 1.000.000 đồng/điểm”.*

1.2. Sửa đổi tiêu đề Mục VII như sau:

“Chi các hội nghị, phiên họp của Thường trực HĐND, các Ban HĐND, Tổ Đại biểu HĐND các cấp”.

1.3. Sửa đổi Khoản 1 Mục VII như sau:

“Các Hội nghị tháng, quý, năm; Tổng kết, tập huấn, giao ban, trao đổi kinh nghiệm của Thường trực HĐND, các Ban của HĐND; Hội nghị tổ chức lấy ý kiến vào các dự thảo dự án Luật và các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật; Các phiên họp Thường trực HĐND các cấp”.

1.4. Sửa đổi tiêu đề mục VIII như sau:

“Chế độ hỗ trợ đối với đại biểu HĐND các cấp; công chức, người lao động trực tiếp phục vụ hoạt động của HĐND các cấp”.

1.5. Sửa đổi Khoản 6 Mục VIII như sau:

“Chế độ sử dụng xe ô tô: Thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước về tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô; trường hợp đại biểu HĐND không đủ tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô khi tham gia các hoạt động của HĐND ở nơi đường giao thông có xe khách mà phải sử dụng phương tiện cá nhân thì được thanh toán tiền hỗ trợ đi lại theo mức giá vé xe khách hiện hành; trường hợp đường giao thông không có xe khách (phải đi bằng xe gắn máy) thì được thanh toán tiền hỗ trợ đi lại với mức: 3.000đ/km

1.6. Sửa đổi Khoản 4 Mục VIII như sau:

“4. Hỗ trợ tiền may lễ phục

4.1. Đối với đại biểu HĐND: cấp tỉnh: 5.000.000 đồng/đại biểu/nhiệm kỳ; Cấp huyện: 4.000.000 đồng/đại biểu/nhiệm kỳ; cấp xã: 3.000.000 đồng/đại biểu/nhiệm kỳ.

4.2. Đối với công chức, người lao động trực tiếp phục vụ hoạt động của HĐND thuộc Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh: 3.000.000 đồng/người/nhiệm kỳ; Cán bộ, công chức, người lao động trực tiếp phục vụ các hoạt động của HĐND thuộc Văn phòng HĐND - UBND cấp huyện: 2.000.000 đồng/người/nhiệm kỳ; Công chức Văn phòng thống kê trực tiếp phụ trách công tác tham mưu, giúp việc, phục vụ hoạt động HĐND cấp xã: 1.000.000 đồng/người/nhiệm kỳ.

2. Nội dung bổ sung

2.1. Bổ sung nội dung, mức chi giám sát, khảo sát của HĐND tại Mục V, cụ thể như sau:

- Bổ sung cụm từ “HĐND” vào tiêu đề Khoản 1 Mục V thành: “Chi cho đoàn giám sát, khảo sát của HĐND, Thường trực HĐND và các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND”.

- Bổ sung cụm từ “thành phần mời tham gia thành viên đoàn giám sát, khảo sát” vào Điểm 1.2 Khoản 1 Mục V thành: “Thành viên đoàn, thành phần mời tham gia thành viên đoàn giám sát, khảo sát”.

- Bổ sung cụm từ “HĐND”, “khảo sát” vào tiêu đề Khoản 2 Mục V thành: “Chi xây dựng Quyết định, kế hoạch, đề cương giám sát, khảo sát và tham gia báo cáo tổng hợp kết quả giám sát, khảo sát của HĐND, Thường trực HĐND và các Ban HĐND”.

- Bổ sung cụm từ “HĐND” vào Điểm 2.2 Khoản 2 Mục V thành: “Nghiên cứu xây dựng báo cáo tổng hợp kết quả giám sát, khảo sát của HĐND, Thường trực HĐND”.

2.2. Bổ sung Khoản 4 Mục V nội dung, mức chi giám sát, khảo sát của Tổ đại biểu HĐND, cụ thể như sau:

“4. Chi công tác giám sát, khảo sát của Tổ đại biểu HĐND

4.1. Chi cho đoàn giám sát, khảo sát của Tổ đại biểu HĐND

- Trưởng đoàn giám sát, khảo sát: Cấp tỉnh 200.000 đồng/người/buổi; Cấp huyện 150.000 đồng/người/buổi.

- Thành viên đoàn, thành phần mời tham gia thành viên đoàn giám sát, khảo sát: Cấp tỉnh 150.000 đồng/người/buổi; cấp huyện 100.000 đồng/người/buổi.

- Thư ký: Cấp tỉnh 120.000 đồng/người/buổi; cấp huyện 80.000 đồng/người/buổi.

- Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động phục vụ đoàn khảo sát, giám sát: Cấp tỉnh 100.000 đồng/người/buổi; cấp huyện 70.000 đồng/người/buổi.

4.2. Chi xây dựng Quyết định, kế hoạch, đề cương giám sát, khảo sát và tham gia báo cáo tổng hợp kết quả giám sát, khảo sát của Tổ đại biểu HĐND.

- Xây dựng Quyết định, kế hoạch, đề cương giám sát, khảo sát: Cấp tỉnh 1.500.000 đồng/cuộc; cấp huyện: 1.000.000 đồng/cuộc.

- Nghiên cứu xây dựng báo cáo tổng hợp kết quả giám sát, khảo sát của Tổ đại biểu HĐND: Cấp tỉnh 2.000.000 đồng/báo cáo; cấp huyện 1.500.000 đồng/báo cáo”.

3. Nguồn kinh phí: Ngân sách địa phương theo phân cấp.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Thường trực HĐND, UBND các cấp chỉ đạo tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và các vị đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh quy định một số chế độ, định mức chi đảm bảo điều kiện hoạt động của HĐND các cấp tỉnh Sơn La. Các nội dung không quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan.

2. Nghị quyết này được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 20 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Chủ tịch nước; Quốc hội, Chính phủ,;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu của UBTWQH;
- Bộ Tư pháp; Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra Văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TTHĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT HĐND; UBND; UBMTTQ VN các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực: Đảng ủy, HĐND, UBND xã, phường, thị trấn;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh; Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT..

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 60/2023/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 20 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Nghị quyết số 88/2018/NQ-HĐND
ngày 08/12/2018 của HĐND tỉnh quy định một số mức chi đào tạo,
bồi dưỡng cán bộ, công chức trên địa bàn tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ BẢY**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật
ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật; Nghị định 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng
5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành
Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán
kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;
Thông tư số 06/2023/TT-BTC ngày 31 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài
chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30
tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản
lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ,
công chức, viên chức;*

*Xét Tờ trình số 80/TTr-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 523/BC-VHXXH ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Ban Văn hóa
- Xã hội của HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Phụ lục kèm theo Khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 88/2018/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh quy định một số mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức trên địa bàn tỉnh, như sau:

1. Sửa đổi Khoản 4, Mục II

"4. Chi dịch thuật: Thực hiện mức chi dịch thuật theo quy định tại Điểm 1.7, Khoản 1, Mục 1, Phụ lục số 01 kèm theo Nghị quyết số 99/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 6 năm 2019 của HĐND tỉnh quy định mức chi tiếp khách nước ngoài, tổ chức hội nghị quốc tế và tiếp khách trong nước trên địa bàn tỉnh".

2. Sửa đổi Khoản 6, Mục II

"6. Chi ra đề thi, coi thi, chấm thi: Căn cứ mức chi ra đề thi, coi thi, chấm thi tại Thông tư số 69/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi áp dụng đối với giáo dục phổ thông; Nghị quyết số 37/2022/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2022 của HĐND tỉnh quy định nội dung, mức chi cho công tác chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Sơn La; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị tổ chức bồi dưỡng cán bộ, công chức quyết định mức cụ thể và phải được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị;"

3. Bổ sung Điểm 9.4, Khoản 9, Mục II

"9.4. Các chi phí phát sinh trong trường hợp đào tạo, bồi dưỡng thông qua hình thức trực tuyến từ xa

- Chi mua sắm, thuê thiết bị, phần mềm và các hạng mục ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ trực tiếp đào tạo, bồi dưỡng thông qua hình thức trực tuyến từ xa (phần mềm tổ chức đào tạo, bồi dưỡng trực tuyến; bài giảng, phần mềm mô phỏng, thiết bị phục vụ giảng dạy trực tuyến từ xa; chi phí đường truyền và các chi phí công nghệ thông tin khác): Cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ bồi dưỡng cán bộ, công chức căn cứ sự cần thiết quyết định việc mua sắm, thuê thiết bị, phần mềm và các hạng mục ứng dụng công nghệ thông tin theo phân cấp quản lý; tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về mua sắm, đấu thầu, chứng từ, hóa đơn, các quy định về ứng dụng công nghệ thông tin;

- Chi số hóa tài liệu và các chi phí khác phục vụ trực tiếp đào tạo, bồi dưỡng thông qua hình thức trực tuyến từ xa: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và quy định của pháp luật có liên quan; các định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực thông tin và truyền thông;

- Chi mua vật tư, nguyên nhiên vật liệu thực hành đối với các lớp học cần sử dụng vật tư, nguyên nhiên vật liệu thực hành: Mức chi theo thực tế trên cơ sở

chứng từ hóa đơn theo quy định và không vượt quá dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt."

4. Sửa đổi, bổ sung Khoản 10, Mục II

"10. Chi phí tổ chức đi khảo sát, thực tế theo yêu cầu của chương trình đào tạo do cấp có thẩm quyền ban hành.

10.1. Chi trả tiền phương tiện, đưa đón học viên đi khảo sát thực tế: Mức chi theo hợp đồng, chứng từ chi thực tế.

10.2. Chi hỗ trợ một phần tiền ăn, tiền nghỉ cho học viên trong những ngày đi thực tế: Thực hiện theo quy định tại Điểm 1.2 và Điểm 1.3, Khoản 1, Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 60/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh quy định mức chi công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Sơn La và Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị và trong phạm vi dự toán kinh phí đào tạo, bồi dưỡng được giao.

10.3. Chi thuê hội trường và các thiết bị đi kèm; tiền tài liệu, văn phòng phẩm, nước uống, thuốc y tế thông thường; thù lao, phụ cấp tiền ăn, phương tiện đi lại, thuê phòng nghỉ cho giảng viên, dịch thuật và các khoản chi cần thiết khác phục vụ khảo sát, thực tế (nếu có) theo quyết định đi khảo sát, thực tế của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng, cơ quan tổ chức lớp bồi dưỡng cán bộ, công chức: Thực hiện theo các chế độ chi tiêu tài chính hiện hành và theo quy định tại Khoản 1, 2, 3, 4, 5, 9 Phụ lục này."

Điều 2. Sửa đổi Khoản 3, Điều 1 Nghị quyết số 88/2018/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh quy định một số mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức trên địa bàn tỉnh, như sau:

"3 Nguồn kinh phí: Nguồn kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức được thực hiện theo quy định tại Khoản 2, Điều 1 Thông tư số 06/2023/TT-BTC ngày 31 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức."

Điều 3. Bổ sung Khoản 4, Điều 2 Nghị quyết số 88/2018/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh quy định một số mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức trên địa bàn tỉnh, như sau:

"4. Khi các văn bản quy định về chế độ, định mức chi dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế."

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban HĐND tỉnh, các tổ đại biểu HĐND tỉnh và các đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 20 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ, Chủ tịch nước;
- Ban Công tác đại biểu của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Các Bộ: Tư pháp; Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra Văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ tỉnh ủy;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Thường trực: Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND; UBMTTQ Việt Nam các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh; Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Thường trực: Đảng ủy, HĐND, UBND xã, phường, thị trấn;
- Lưu: VT, CTHĐNB_{Bắc}.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 61/2023/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 20 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về chính sách hỗ trợ giáo viên tiểu học dạy tăng cường tiếng Việt
cho học sinh dân tộc thiểu số lớp 1, lớp 2, lớp 3 thuộc xã khu vực III
và các bản đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực II, khu vực I
trên địa bàn tỉnh Sơn La đến năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ BẢY**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật
ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP
ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện
pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính
phủ về việc hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;*

*Xét Tờ trình số 97/TTr-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh; Báo
cáo thẩm tra số 523/BC-VHXXH ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Ban Văn hóa - Xã hội
của HĐND tỉnh; thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định chính sách hỗ trợ giáo viên tiểu học dạy tăng cường tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số lớp 1, lớp 2, lớp 3 tại các cơ sở giáo dục công lập thuộc xã khu vực III và các bản đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực II, khu vực I trên địa bàn tỉnh Sơn La đến năm 2025, như sau:

1. Đối tượng áp dụng

a) Giáo viên chủ nhiệm trực tiếp dạy tăng cường tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số lớp 1, lớp 2, lớp 3 tại các cơ sở giáo dục công lập thuộc xã khu vực III và các bản đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực II, khu vực I trên địa bàn tỉnh Sơn La.

b) Cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan đến việc tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Điều kiện hưởng hỗ trợ

Giáo viên chủ nhiệm trực tiếp dạy tăng cường tiếng Việt: 08 tiết/tháng (tháng đầu và tháng cuối của năm học: 07 tiết/tháng).

3. Mức hỗ trợ

Đối tượng quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 1 Nghị quyết này hằng tháng được hỗ trợ 250.000 đồng/người/tháng (Hai trăm năm mươi nghìn đồng), được chi trả cùng với tiền lương hằng tháng của giáo viên và không dùng tính đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

4. Thời gian hưởng hỗ trợ

Tính theo số tháng dạy thực tế nhưng không quá 09 tháng/năm học.

5. Nguồn kinh phí: Ngân sách tỉnh đảm bảo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban HĐND tỉnh, các tổ đại biểu HĐND tỉnh và các đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 20 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ, Chủ tịch nước;
- Ban Công tác đại biểu của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Các Bộ: Tư pháp; Tài chính; Giáo dục và Đào tạo;
- Vụ Pháp chế: Bộ Tài chính; Giáo dục và Đào tạo;
- Cục kiểm tra Văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Thường trực: Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND; UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh; Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Thường trực: Đảng ủy, HĐND, UBND xã, phường, thị trấn;
- Lưu: VT, CTHĐND_{Bắc}.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 62/2023/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 20 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chi bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát,
hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Sơn La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ BẢY**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật
ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy
phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14
tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi
hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Thông tư số 09/2023/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2023 của Bộ Tài
chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách
nhà nước bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy
phạm pháp luật;*

*Xét Tờ trình số 81/TTr-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 510/BC-PC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Ban Pháp chế
HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức chi bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ
thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Sơn La

(có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Các mức chi khác liên quan đến công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại Thông tư số 09/2023/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật và các chế độ, tiêu chuẩn, định mức quy định hiện hành của Trung ương và địa phương.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 101/2019/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2019 của HĐND tỉnh quy định mức chi bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh.
2. Khi các văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Phụ lục của Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 20 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội; Chủ tịch nước; Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Tư pháp; Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy,
- Thường trực HĐND; UBND; UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- TT Đảng ủy, HĐND, UBND xã, phường, thị trấn;
- Các Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, PC, DLinh 450b.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục
MỘT SỐ MỨC CHI BẢO ĐẢM CHO CÁC NỘI DUNG KIỂM TRA, XỬ LÝ, RÀ SOÁT,
HỆ THỐNG HOÁ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Nghị quyết số 62/2023/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của HĐND tỉnh)

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (Nghìn đồng)		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
I	Mức chi cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Sơn La thực hiện như sau:				
1	Các nội dung chi cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể như sau:				
1.1	Đối với các khoản chi để tổ chức các cuộc họp, hội nghị, hội thảo, tọa đàm, sơ kết, tổng kết; các khoản chi công tác phí cho những người đi công tác trong nước (bao gồm cả cộng tác viên, thành viên tham gia các đoàn kiểm tra văn bản và đoàn kiểm tra công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản)		Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 60/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh về quy định mức chi công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Sơn La		
1.2	Đối với các khoản chi cho việc tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao về chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản và đội ngũ cộng tác viên		Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 88/2018/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 của HĐND tỉnh quy định một số mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 60/2023/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 88/ 2018/ NQ-HĐND ngày 08/12/2018 của HĐND tỉnh quy định một số mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức trên địa bàn tỉnh		
1.3	Đối với khoản chi tổ chức hội thi theo ngành, lĩnh vực, địa phương về công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản		Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 100/2019/NQ-HĐND ngày 16/7/2019 của HĐND tỉnh về quy định mức chi thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở trên địa bàn tỉnh Sơn La		

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (Nghìn đồng)		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
1.4	Đối với các khoản chi điều tra, khảo sát thực tế phục vụ công tác kiểm tra, xử lý, rà soát hệ thống hóa văn bản		Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 14/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh quy định nội dung, mức chi các cuộc điều tra thống kê trên địa bàn tỉnh Sơn La		
1.5	Chi khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản		Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng		
1.6	Chi hợp đồng có thời hạn với cộng tác viên kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản		Thực hiện theo hợp đồng giữa các bên và quy định của Bộ Luật Dân sự về hợp đồng		
1.7	Đối với các khoản chi báo cáo về rà soát các văn bản có liên quan đến dự án, dự thảo văn bản		Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28/12/2016 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật; Thông tư số 42/2022/TT-BTC ngày 06/7/2022 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28/12/2016 của Bộ Tài chính và Nghị quyết số 46/2022/NQ-HĐND tỉnh ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh quy định mức phân bổ kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật trên địa bàn tỉnh Sơn La		
II	Mức chi có tính chất đặc thù bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản Quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Sơn La				
1	Chi cho các thành viên tham gia họp, hội thảo, tọa đàm để trao đổi nghiệp vụ kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản; họp xử lý kết quả kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản theo yêu cầu, kế hoạch; họp bàn về kế hoạch kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật				

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (Nghìn đồng)		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
1.1	Chủ trì cuộc họp	Người/buổi	150	90	70
1.2	Các thành viên tham dự	Người/buổi	100	60	50
2	Chi lấy ý kiến chuyên gia	01 văn bản	700	500	400
3	Chi soạn thảo, viết báo cáo kết quả kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản				
3.1	Báo cáo kết quả kiểm tra, xử lý, rà soát văn bản theo chuyên đề, địa bàn, ngành, lĩnh vực; báo cáo hệ thống hóa văn bản định kỳ (5 năm); báo cáo kết quả tổng kết rà soát hệ thống văn bản; hoặc báo cáo đột xuất về công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản	01 báo cáo			
-	Báo cáo của UBND cấp tỉnh	01 báo cáo	3.500		
-	Báo cáo của các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Báo cáo kết quả của Đoàn kiểm tra liên ngành do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định thành lập	01 báo cáo	1.500		
-	Báo cáo của UBND cấp huyện	01 báo cáo		1.500	
-	Báo cáo của các phòng, ban, ngành cấp huyện; Báo cáo kết quả của Đoàn kiểm tra liên ngành do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định thành lập	01 báo cáo		750	
-	Báo cáo của UBND cấp xã	01 báo cáo			750
3.2	Báo cáo đánh giá về văn bản trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo, hết hiệu lực hoặc không còn hiệu lực	01 báo cáo	250	200	150
4	Chi chỉnh lý các loại dự thảo báo cáo (trừ báo cáo đánh giá về văn bản trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo, hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp). (Tính 01 lần chỉnh lý)		300	200	100
5	Chi công bố kết quả xử lý văn bản trái pháp luật, kết quả kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên các phương tiện thông tin đại chúng		Thực hiện theo chứng từ chi hợp pháp		

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (Nghìn đồng)		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
6	Chi kiểm tra văn bản quy định tại Khoản 2 Điều 106 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP	01 văn bản			
6.1	Trường hợp kiểm tra văn bản mà không phát hiện dấu hiệu trái pháp luật		250	200	150
6.2	Trường hợp kiểm tra văn bản mà phát hiện dấu hiệu trái pháp luật		500	400	300
7	Chi rà soát văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn; rà soát, hệ thống hóa văn bản để thực hiện hệ thống hóa văn bản định kỳ (5 năm); rà soát văn bản khi thực hiện tổng rà soát hệ thống văn bản theo quyết định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội	01 văn bản	200	150	100
8	Chi thù lao cộng tác viên kiểm tra văn bản				
8.1	Mức chi chung	01 văn bản	160	120	90
8.2	Đối với văn bản thuộc chuyên ngành, lĩnh vực chuyên môn phức tạp	01 văn bản	350	240	160
9	Chi thù lao cộng tác viên rà soát, hệ thống hóa văn bản	01 văn bản	250	200	150
10	Chi kiểm tra lại kết quả hệ thống hóa văn bản theo quy định tại Khoản 3 Điều 169 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP	01 văn bản	150	90	70
11	Chi xây dựng hệ cơ sở dữ liệu phục vụ cho công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản				
11.1	Chi rà soát, xác định văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn đang có hiệu lực tại thời điểm kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản để cập nhật, lập hệ cơ sở dữ liệu, làm cơ sở pháp lý phục vụ công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản	01 văn bản	120	90	70

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (Nghìn đồng)		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
11.2	Chi thu thập, phân loại, xử lý thông tin, tư liệu, tài liệu, dữ liệu, văn bản, trang bị sách, báo, tạp chí ... phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật				
-	Đối với việc thu thập những thông tin, tư liệu, tài liệu, dữ liệu, sách báo, tạp chí	01 tài liệu (01 văn bản)	Thực hiện theo chứng từ chi hợp pháp		
-	Đối với việc phân loại, xử lý thông tin, tư liệu, tài liệu, văn bản mà không có mức giá xác định sẵn	01 tài liệu (01 văn bản)	70	50	30
12	Chi cho các hoạt động in ấn, chuẩn bị tài liệu, thu thập các văn bản thuộc đối tượng kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản		Thực hiện theo chứng từ chi hợp pháp		
13	Đối với các khoản chi khác: Làm đêm, làm thêm giờ, chi phí in ấn, chuẩn bị tài liệu và văn phòng phẩm ...		Thực hiện hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp và được cấp có thẩm quyền giao dự toán trước khi thực hiện làm căn cứ quyết toán kinh phí		

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 19/2023/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 27 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Điều chỉnh, bổ sung một số nội dung quy định tại
Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 315/TT-STNMT ngày 14 tháng 6 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung một số nội dung quy định tại Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024 như sau:

1. Bổ sung giá đất các vị trí, tuyến đường thuộc Bảng 5.1 - thành phố Sơn La ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh (*chi tiết Biểu số 1.1 kèm theo Phụ lục số 01*). Điều chỉnh tên tuyến đường thuộc Bảng 5.1 - thành phố Sơn La ban hành kèm Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh (*chi tiết có Biểu số 1.2 kèm theo Phụ lục số 01*).

2. Bỏ tuyến đường “*Chiềng Cọ, Chiềng Xôm, Chiềng Đen: Bán kính 500m tính từ trung tâm xã đi các hướng*” quy định tại Điểm 1 Mục VI Phần B, Bảng 5.1 - thành phố Sơn La thuộc Bảng 05 đất ở tại đô thị và đất ở tại nông thôn ban hành kèm Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh.

3. Bổ sung giá đất các vị trí, tuyến đường thuộc Bảng 5.5 - Huyện Sông Mã ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh (*chi tiết có Biểu số 2.1 kèm theo Phụ lục số 01*). Điều chỉnh tên một số tuyến đường thuộc Bảng 5.5 - huyện Sông Mã ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh (*chi tiết có Biểu số 02.2 kèm theo Phụ lục số 01*).

4. Bổ sung giá đất các vị trí, tuyến đường thuộc Bảng 5.7 - Huyện Mai Sơn ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh (*chi tiết có Biểu số 3 kèm theo Phụ lục số 01*).

5. Bổ sung giá đất các vị trí, tuyến đường thuộc Bảng 5.9 - Huyện Mộc Châu ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh (*chi tiết có Biểu số 4.1 kèm theo Phụ lục số 01*). Điều chỉnh tên một số tuyến đường thuộc Bảng 5.5 - huyện Mộc Châu ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh (*chi tiết có Biểu số 4.2 kèm theo Phụ lục số 01*).

6. Điều chỉnh tên một số tuyến đường tại Mục 1 Biểu số 01 thuộc Bảng 5.5 - huyện Sông Mã ban hành kèm theo Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2020 của UBND tỉnh (*chi tiết có Biểu số 01 kèm theo Phụ lục số 02*); Điều chỉnh tên một số tuyến đường tại Mục 1, Mục 2 Phụ lục 03 thuộc Bảng 5.5 - huyện Sông Mã ban hành kèm theo Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2022 của UBND tỉnh (*chi tiết có Biểu số 02 kèm theo Phụ lục số 02*).

7. Điều chỉnh tên tuyến đường tại Mục I Phần B, Biểu số 01.2 Phụ lục số 01 thuộc Bảng 5.1 - thành phố Sơn La; Mục 42 Phần A, Biểu số 01.3 Phụ lục số 01 thuộc Bảng 5.1 - thành phố Sơn La ban hành kèm theo Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2022 của UBND tỉnh (*chi tiết có Phụ lục số 03 kèm theo*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tư pháp, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục

Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Vụ pháp chế Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Cục kiểm tra VBQPPL – Bộ Tư pháp (b/c);
- Như Điều 3;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT - Hiệu 20 bản.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

Phụ lục số 01

**BIỂU SỐ 01.1. BỔ SUNG GIÁ ĐẤT CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG
THUỘC BẢNG 5.1 - THÀNH PHỐ SƠN LA**

(Kèm theo Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của UBND tỉnh)

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ					
I	Phường Chiềng An					
1	Từ kè suối Nậm La đến ngã ba bãi đá đô thị cũ	5.500	3.000	2.000	1.500	1.000
II	Phường Quyết Tâm					
1	Đường quy hoạch khu dân cư mới tổ 5 phường Quyết Tâm đường quy hoạch rộng từ 10 - 11,5 m	4.500	3.000			
III	Phường Chiềng Sinh					
1	Từ Km 291 + 160 m giáp địa phận xã Chiềng Mung đến Km 291 + 935 m tổ 17 phường Chiềng Sinh	4.700	2.800	2.000	1.400	1.000
2	Từ Km 292 + 410 m giáp địa phận xã Chiềng Mung huyện Mai Sơn đến Km 293 + 470 m thuộc tổ 7 phường Chiềng Sinh	4.500	2.500	2.000	1.400	1.000
3	Từ Km 295 + 860 m giáp địa phận xã Chiềng Ban huyện Mai Sơn đến Km 297 giáp địa phận xã Hua La	5.000	2.800	2.000	1.400	1.000
4	Từ Km 297 + 860 m giáp địa phận xã Hua La đến Km 298 + 800 m giáp địa phận phường Chiềng Cơi	4.500	2.500	2.000	1.400	1.000
IV	Phường Chiềng Cơi					
1	Từ Km 298 + 800 m hướng đi Thuận Châu đến hết địa phận phường Chiềng Cơi	4.500	2.500	2.000	1.400	1.000
2	Từ hết đất hạ tầng khu dân cư số 1A (quy hoạch khu đô thị phía Tây Nam thành phố) đường 31m đến ngã tư giao với đường Văn Tiến Dũng	14.500	10.000			

STT	Tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
V	Phường Tô Hiệu					
1	Đường từ ngã tư đường Hoàng Quốc Việt đi trụ sở HĐND-UBND tỉnh đến đường Nguyễn Văn Linh		9.000	5.400		
2	Đường từ ngã tư bản Mé Ban qua cầu Coóng Nội đến đường Nguyễn Văn Linh		7.400	4.500		
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN					
I	Xã Hua La					
1	Nút giao ngã 5 (đường 31m, đường tránh Quốc lộ 6, đường Văn Tiến Dũng) đi các hướng 100 m	5.500	3.000	2.500	1.600	1.100
2	Nút giao ngã 5 (đường 31m, đường tránh Quốc lộ 6, đường Văn Tiến Dũng) hướng đi Thuận Châu đến hết đất Bản Lụa xã Hua La giáp địa phận xã Chiềng Cọ (trừ mục 1 ghi trên)	4.500	2.500	2.000	1.400	1.000
3	Nút giao ngã 5 (đường 31 m, đường tránh Quốc lộ 6, đường Văn Tiến Dũng) hướng đi thành phố đường 31 m đến ngã tư giao với đường Văn Tiến Dũng (hết địa phận xã Hua La) (trừ mục 1 ghi trên)	5.500	3.000	2.500	1.600	1.100
4	Nút giao ngã 5 (đường 31m, đường tránh Quốc lộ 6, đường Văn Tiến Dũng) hướng đi Mai Sơn đến hết bản Hịa xã Hua La (trừ mục 1 ghi trên)	4.500	2.500	2.000	1.400	1.000
5	Từ Km 297 hướng đi huyện Thuận Châu đến Km 297 + 860 m giáp địa phận phường Chiềng Sinh	4.500	2.500	2.000	1.400	1.000
II	Xã Chiềng Cọ					
1	Đường trục xã cũ (hướng đi huyện Mai Sơn)					
-	Từ đầu đường Quốc lộ 6 (chợ đầu mối) theo hướng đường trục xã cũ đến ngã ba giao với đường tránh Quốc lộ 6 (đến đất nhà ông Quàng Văn Phúc)	2.400	1.500	1.100	800	500
-	Từ nhà ông Quàng Văn Chính theo hướng đường trục xã cũ đến đất rừng ma (giao ngã ba đường tránh Quốc lộ 6)	2.400	1.500	1.100	800	500

STT	Tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
-	Từ ngã ba rẽ vào trường Tiểu học Chiềng Cọ theo hướng đường trục xã cũ đến ngã ba đi các bản Ót Luông, bản Ót Nội, bản Giầu, bản Ngoại, bản Hùn	2.000	1.200	800	600	400
2	Đường tránh Quốc lộ 6 (hướng đi Mai Sơn)					
-	Từ đầu Quốc lộ 6 (chợ đầu mối) dọc đường tránh Quốc lộ 6 đến ngã ba giao với đường trục xã cũ (đến đất nhà ông Quàng Văn Phúc)	5.000	2.800	2.000	1.400	1.000
-	Từ ngã ba giao với đường trục xã cũ (đến đất nhà ông Quàng Văn Phúc) dọc đường tránh Quốc lộ 6 đến ngã ba rẽ vào trường Tiểu học Chiềng Cọ	4.500	2.500	2.000	1.400	1.000
-	Từ ngã ba rẽ vào trường Tiểu học Chiềng Cọ đến hết địa phận xã Chiềng Cọ giáp đất bản Lụa xã Hua La	4.500	2.500	2.000	1.400	1.000
3	Khu quy hoạch dân cư bản Sàng, xã Hua La					
-	Đường quy hoạch rộng 11 m (gồm cả vỉa hè)	2.800				

Phụ lục số 01**BIỂU SỐ 1.2- ĐIỀU CHỈNH TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG TẠI MỘT SỐ
VỊ TRÍ TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC BẢNG 5.1 - THÀNH PHỐ SƠN LA**
(Kèm theo Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của UBND tỉnh)

STT	Tên trước điều chỉnh	Tên sau điều chỉnh
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
VI	Trung tâm các xã	
1	Từ đường Quốc lộ 6 đến hết đất của trụ sở UBND xã Chiềng Cọ; Chiềng Đen, đường đến các bản (trừ mục 1 và mục 2 ghi trên)	Từ đường Quốc lộ 6 đến hết đất Trung tâm bản Páng xã Chiềng Đen

Phụ lục số 01

**BIỂU SỐ 2.1- BỔ SUNG GIÁ ĐẤT CÁC VỊ TRÍ,
TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC BẢNG 5.5 - HUYỆN SÔNG MÃ**

(Kèm theo Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của UBND tỉnh)

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ					
1	Từ đầu cầu cứng tổ dân phố 5 đến vị trí 1 đường Lê Hồng Phong và vị trí 1 đường Lò Văn Giá	9.470	5.680	4.260	2.840	
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN					
I	ĐẤT Ở TẠI KHU DÂN CƯ VEN ĐÔ, KHU CÔNG NGHIỆP, ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG, CHÍNH, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH					
1	Xã Nà Nghiu					
	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu phía tây Sông Mã - thị trấn Sông Mã, khu 6 và khu 9 huyện Sông Mã					
1.1	Đường Hùng Vương (từ ngã ba đường Hoàng Văn Thụ Km 90 + 200 Quốc lộ 4G đến Cầu treo cũ)	6.000				
1.2	Đường Lê Thái Tông	2.800				
1.3	Phố Phạm Văn Đồng	2.400				
1.4	Phố Lý Nam Đế	2.400				
1.5	Đường Nguyễn Huệ	2.400				
1.6	Phố An Dương Vương	2.400				
2	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu đô thị Hưng Mai					
2.1	Đường Hùng Vương (đoạn từ Cầu treo cũ đến ngã tư giao với đường quy hoạch 21 m)	7.000				
2.2	Đường Võ Nguyên Giáp	7.000				
3	Xã Chiềng Khương					
	Tuyến đường tuần tra biên giới từ ngã ba bản Cỏ đến hết đất nhà ông Quàng Văn Vui - bản Cỏ	250	200	150	130	100

STT	Tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
II	ĐẤT CỤM XÃ, TRUNG TÂM XÃ					
1	Xã Mường Cai					
1.1	Từ đỉnh dốc kéo đỉnh chỗ nhà ông Kha Văn Ứng đến hết đất nhà tập thể thủy điện Nậm Sỏi	270	230	160	120	80
1.2	Từ ngã 3 nhà ông Tiến Dịu đầu cầu treo cũ đến hết đất nhà ông Lò Văn Thoan	260	220	160	120	80
1.3	Từ ngã 3 đi bản Co Phường (đường vào UBND xã) đến hết đất nhà ông Lò Văn Thi và tuyến vào đến công trụ sở UBND xã	250	200	150	100	80
1.4	Từ ngã 3 nhà ông Hiệp đường rẽ vào UBND xã đến giáp đất Nhà máy thủy điện Nậm Sỏi	230	180	130	80	60
1.5	Các bản khác còn lại	120	90	80	70	60

Phụ lục số 01**BIỂU SỐ 2.2. ĐIỀU CHỈNH TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG TẠI MỘT SỐ
VỊ TRÍ TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC BẢNG 5.5 - HUYỆN SÔNG MÃ***(Kèm theo Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của UBND tỉnh)*

STT	Tên trước điều chỉnh	Tên sau điều chỉnh
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ	
I	Các trục đường chính	
16	Đường Nguyễn Du (đoạn từ UBND thị trấn đến nhà văn hóa tổ dân phố 8, 9)	Phố Nguyễn Du (từ UBND thị trấn đến nhà văn hóa tổ dân phố 4 và từ đầu nhà ông Nguyễn Mạnh Hà đến điểm cuối là nhà ông Dương Quốc Viên)
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
I	ĐẤT Ở TẠI KHU DÂN CƯ VEN ĐÔ, KHU CÔNG NGHIỆP, ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG, CHÍNH, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH	
13	Xã Mường Hung	
-	Từ đầu cầu treo đến hết nhà ông Dũng	Từ đầu cầu treo đến hết nhà ông Huy Phương
-	Đường Nà Hạ - Mường Hung	Đường Tỉnh lộ 115 (T115)
-	Từ đầu cầu cứng (bản Cương Chính) đến đường Nà Hạ - Mường Hung	Từ đầu cầu cứng (bản Cương Chính) đến đường T115

Phụ lục số 01

**BIỂU SỐ 03: BỔ SUNG GIÁ ĐẤT CÁC VỊ TRÍ,
TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC BẢNG 5.7 - HUYỆN MAI SƠN**

(Kèm theo Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của UBND tỉnh)

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN					
B1	ĐẤT Ở TẠI KHU DÂN CƯ VEN ĐÔ, KHU CÔNG NGHIỆP, ĐÀU MỐI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG, CHÍNH, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH					
1	Từ ngã ba đầu nối đường Quốc lộ 6 cũ với đường Quốc lộ 6 tuyến tránh thành phố Sơn La qua địa phận huyện Mai Sơn + 50 m đi theo hướng Quốc lộ 6 tuyến tránh thành phố Sơn La qua địa phận huyện Mai Sơn đến hết địa phận bản Nà Hạ 2, xã Chiềng Mung (từ Km 290 + 380 m đến Km 291 + 160 m)	4.700	2.800	2.000	1.400	940
2	Từ ngã tư Quốc lộ 6 tuyến tránh thành phố Sơn La qua địa phận huyện Mai Sơn giao Quốc lộ 4G + 200 m đi về phía bản Nà Hạ 2 hướng đi huyện Mai Sơn + 200 m hướng đi huyện Thuận Châu (từ Km 291 + 935 đến Km 292 + 410)	5.000	3.000	2.250	1.500	1.000
3	Từ ao cạn địa phận xã Chiềng Ban (bản Hợp Ba Văn Tiến) đến hết địa phận huyện Mai Sơn (từ Km 293 + 470 đến Km 295 + 860)	4.500	2.700	2.000	1.350	900

Phụ lục số 01

**BIỂU SỐ 4.1- BỔ SUNG GIÁ ĐẤT CÁC VỊ TRÍ,
TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC BẢNG 5.9 - HUYỆN MỘC CHÂU**
(Kèm theo Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của UBND tỉnh)

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ					
A1	Thị trấn Mộc Châu					
-	Tuyến đường khu đất đầu giá Bể Văn Đàn, tiểu khu 1, thị trấn Mộc Châu	1.750	985	650	400	300
-	Từ thửa đất số 36, tờ bản đồ 30 đến hết thửa đất số 75, tờ bản đồ số 30 (tiểu khu 1, thị trấn Mộc Châu)	4.500	2.500	1.850	1.050	800
-	Các tuyến đường nội thị khu Trung tâm Hành chính mới (quy hoạch 34,5 m)	5.500	3.300	2.500	1.650	1.100
-	Các tuyến đường nội thị khu Trung tâm Hành chính mới (quy hoạch 21,5 m)	4.800	2.880	2.174	1.440	960
-	Các tuyến đường nội thị khu Trung tâm Hành chính mới (quy hoạch 15,5 m)	3.400	1.700	1.223	810	540
-	Các tuyến đường nội thị khu Trung tâm Hành chính mới (quy hoạch 13,5 m)	3.200	1.680	1.185	780	520
-	Các tuyến đường khu dân cư 224 cũ (đường vào Trung tâm Văn hoá huyện, tiểu khu 8, thị trấn Mộc Châu)	5.300	3.180	2.390	1.590	1.060
A2	Thị trấn Nông trường Mộc Châu					
-	Tuyến đường khu đất quy hoạch đầu giá tiểu khu 32, thị trấn Nông trường Mộc Châu (khu nhà ở Thảo Nguyên)	2.500	1.500	1.000	750	450
-	Từ ngã tư Kho Muối phạm vi 100 m qua mỏ đá Thanh Thi đến đất Ban Quản lý khu Du lịch Mộc Châu (hướng ra ngã tư Bó Bun)	2.100	1.580	1.050	700	420
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN					
VII	Các tuyến đường tại các xã					
2	Xã Đông Sang					

STT	Tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
-	Tuyến đường quy hoạch khu đất đầu giá Hội Thợ bản Tự Nhiên, xã Đông Sang	3.600	1.150	700	450	300
-	Tuyến đường khu quy hoạch đầu giá đường giao thông bản Áng, xã Đông Sang (giai đoạn 2)	2.200	850	630	400	250
-	Từ đường trục chính vào rừng thông ngoài phạm vi 40 m đến ngã 3 tiểu khu 34 (giáp nhà ông Khu)	600	360	270	180	120
-	Từ ngã 3 tiểu khu 34 đến hết thửa đất số 10, tờ bản đồ số 36	500	300	230	150	100
-	Từ ngã 3 tiểu khu 34 đến cổng Công ty Hoa Nhiệt đới	400	240	180	120	80

Phụ lục số 01**BIỂU SỐ 4.2. ĐIỀU CHỈNH TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG TẠI MỘT SỐ
VỊ TRÍ TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC BẢNG 5.9 - HUYỆN MỘC CHÂU**
(Kèm theo Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của UBND tỉnh)

STT	Tên trước điều chỉnh	Tên sau điều chỉnh
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
VI	Đường ranh giới xã Đông Sang đi rừng thông bản Áng	
4	Từ nhà văn hóa bản Búa đến đi cổng Công ty TaKii	Từ hết đất thị trấn Mộc Châu đi đến Công ty TaKii

Phụ lục số 02
ĐIỀU CHỈNH TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG TẠI MỘT SỐ
VỊ TRÍ TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC BẢNG 5.5 - HUYỆN SÔNG MÃ
(Kèm theo Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của UBND tỉnh)

STT	Tên trước điều chỉnh	Tên sau điều chỉnh
BIỂU SỐ 01 - ĐIỀU CHỈNH TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG TẠI MỘT SỐ VỊ TRÍ TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC BẢNG 5.5 - HUYỆN SÔNG MÃ <i>(ban hành kèm theo Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ngày 14/7/2020 của UBND tỉnh)</i>		
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
1	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu phía tây Sông Mã - thị trấn Sông Mã, khu 6 và khu 9 huyện Sông Mã	
-	Đường quy hoạch 16,5 m	Đường Lê Thái Tông
-	Đường quy hoạch 11,5 m	Phó Phạm Văn Đồng
		Phó Lý Nam Đế
		Đường Nguyễn Huệ
		Phó An Dương Vương
BIỂU SỐ 02: ĐIỀU CHỈNH TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG TẠI MỘT SỐ VỊ TRÍ TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC BẢNG 5.5 - HUYỆN SÔNG MÃ <i>(ban hành kèm theo Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 14/1/2022 của UBND tỉnh)</i>		
1	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu phía tây Sông Mã - thị trấn Sông Mã, khu 6 và khu 9 huyện Sông Mã	
-	Đường quy hoạch 21 m	Đường Hùng Vương
2	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu đô thị Hưng Mai - thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã	
-	Đường quy hoạch 21 m	Đường Hùng Vương
		Đường Võ Nguyên Giáp

Phụ lục số 03

**ĐIỀU CHỈNH TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG TẠI MỘT SỐ VỊ TRÍ
TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC BẢNG 5.1 - THÀNH PHỐ SƠN LA***(Kèm theo Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của UBND tỉnh)*

STT	Tên trước điều chỉnh	Tên sau điều chỉnh
	ĐIỀU CHỈNH TÊN TẠI MỘT SỐ VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC BẢNG 5.1 - THÀNH PHỐ SƠN LA <i>(ban hành kèm theo Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 14/1/2022 của UBND tỉnh)</i>	
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
I	Đường Văn Tiến Dũng	
-	Đoạn từ hết địa phận phường Chiềng Cơi đến công trụ sở UBND xã Hua La	Đoạn từ hết địa phận phường Chiềng Cơi đến công trụ sở UBND xã Hua La <i>(trừ 100 m đi 2 hướng từ đầu nút giao ngã 5 (đường 31 m, đường tránh Quốc lộ 6, đường Văn Tiến Dũng))</i>
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ	
42	Các đường nhánh	
-	Từ Mỏ nước bản Cọ đến ngã ba bãi đá đô thị cũ	Từ Mỏ nước bản Cọ đến ngã ba giao với Tiểu đoàn Cơ động tỉnh Sơn La

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20/2023/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 30 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu
tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Lưu trữ ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng ngày 19 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Tiếp cận thông tin ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

Căn cứ Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ về việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ về công tác văn thư;

Căn cứ Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan, nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật về công tác thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 294/TTr-STNMT ngày 02 tháng 6 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “*Quy chế khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Sơn La*”.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2023.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 38/2019/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2019 của UBND tỉnh Sơn La.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Sơn La;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Các Sở: TN&MT, TP;
- Như Điều 3;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Báo Sơn La;
- Lưu: VT, KT - Hiệu 20 bản.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên
và môi trường trên địa bàn tỉnh Sơn La**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 20/2023/QĐ-UBND
ngày 30/6/2023 của UBND tỉnh)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định việc khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Sơn La; trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường.

2. Các nội dung không quy định tại Quy chế này thì thực hiện theo các quy định hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy chế này áp dụng đối với các cơ quan nhà nước, các tổ chức và cá nhân có liên quan thực hiện việc khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường vào mục đích hợp pháp trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Trường hợp Điều ước quốc tế có quy định khác với Quy chế này thì thực hiện theo các quy định hiện hành của Điều ước quốc tế.

Điều 3. Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Sơn La là cơ sở dữ liệu tích hợp, tập hợp từ thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Sơn La do Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng, cập nhật, vận hành, lưu trữ, quản lý, bao gồm:

- a) Cơ sở dữ liệu đất đai;
- b) Cơ sở dữ liệu tài nguyên nước;
- c) Cơ sở dữ liệu môi trường;
- d) Cơ sở dữ liệu địa chất và khoáng sản;
- đ) Cơ sở dữ liệu đo đạc và bản đồ;
- e) Cơ sở dữ liệu viễn thám;
- g) Cơ sở dữ liệu khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu;

h) Cơ sở dữ liệu về kết quả thanh tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo, giải quyết bồi thường thiệt hại về tài nguyên và môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết;

i) Cơ sở dữ liệu về văn bản quy phạm pháp luật, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật về tài nguyên và môi trường;

k) Cơ sở dữ liệu về hồ sơ, kết quả của các chiến lược, quy hoạch, chương trình, dự án, đề án, đề tài nghiên cứu khoa học công nghệ về tài nguyên và môi trường;

l) Cơ sở dữ liệu về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường khác theo quy định của pháp luật

2. Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh Sơn La phải phù hợp với khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam và Khung kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Sơn La; được xây dựng và kết nối, chia sẻ trên môi trường điện tử phục vụ quản lý, khai thác, cung cấp, sử dụng thông tin, dữ liệu thuận tiện, hiệu quả, đảm bảo theo quy định tại Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.

Điều 4. Nguyên tắc chung về quản lý, khai thác và sử dụng hệ thống cơ sở dữ liệu

1. Việc quản lý, khai thác và sử dụng hệ thống cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh Sơn La phải đảm bảo các nguyên tắc theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ.

2. Việc quản lý dữ liệu, cơ sở dữ liệu trong cơ quan nhà nước phải tuân thủ quy định tại Điều 9 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ.

3. Việc cung cấp dữ liệu mở của cơ quan nhà nước phải tuân thủ theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ.

4. Việc sử dụng dữ liệu mở của cơ quan Nhà nước phải tuân thủ theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ.

Điều 5. Kinh phí xây dựng, cập nhật và vận hành; phí khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Kinh phí xây dựng, cập nhật và vận hành cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường do Nhà nước quản lý được ngân sách tỉnh bố trí trong kinh phí chi cho sự nghiệp tài nguyên và môi trường hàng năm và các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Phí khai thác thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trích suất từ cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường thực hiện theo quy định của pháp luật về phí.

3. Dữ liệu chia sẻ giữa các cơ quan nhà nước là không thu phí, trừ trường hợp khai thác, sử dụng dữ liệu thuộc danh mục được quy định trong Luật Phí và lệ phí.

Chương II

QUẢN LÝ VẬN HÀNH CƠ SỞ DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Điều 6. Thiết lập và hướng dẫn vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu

Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm thiết lập hệ thống cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường cấp tỉnh, hướng dẫn cho các đơn vị có liên quan vận hành, cập nhật thông tin cho hệ thống làm cơ sở phục vụ các tổ chức, cá nhân khai thác cơ sở dữ liệu, gồm:

1. Thiết lập hệ thống cơ sở dữ liệu theo đúng mô hình triển khai đã được phê duyệt, hướng dẫn các đơn vị có liên quan đưa hệ thống vào vận hành khai thác.

a) Thiết lập hạ tầng bao gồm hệ thống máy chủ, đường truyền, hệ thống cơ sở dữ liệu theo đúng mô hình triển khai đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt, phù hợp với Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam và Kiến trúc Chính quyền điện tử cấp tỉnh.

b) Phối hợp với các đơn vị có liên quan, tổ chức đào tạo, triển khai hướng dẫn sử dụng hệ thống cho các đơn vị có liên quan đến vận hành khai thác hệ thống cơ sở dữ liệu.

c) Hệ thống công nghệ thông tin (*máy chủ, hệ thống mạng, phần mềm ứng dụng ...*) phục vụ vận hành cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường đặt tại Trung tâm công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường được đảm bảo hoạt động, vận hành liên tục, thông suốt 24/24 giờ mỗi ngày.

2. Thiết lập cơ sở dữ liệu ban đầu cho hệ thống cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường cấp tỉnh.

Tổ chức kiểm tra các cơ sở dữ liệu do các đơn vị tư vấn thi công xây dựng. Yêu cầu các đơn vị làm nhiệm vụ xây dựng, tích hợp cơ sở dữ liệu phải có trách nhiệm kiểm tra, rà soát lại toàn bộ thông tin đã được phát hiện, chỉnh sửa và cập nhật vào cơ sở dữ liệu.

3. Ngay sau khi hoàn thành xây dựng cơ sở dữ liệu, phải tổ chức đưa hệ thống vào vận hành, đảm bảo các biến động tiếp theo được thực hiện trực tiếp trên hệ thống cơ sở dữ liệu thông qua hệ thống phần mềm ứng dụng.

4. Việc vận hành cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường phải được sử dụng thống nhất theo đúng mô hình triển khai đã được phê duyệt.

Điều 7. Yêu cầu đối với dữ liệu được cập nhật vào Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường

Tất cả các dữ liệu trước khi được cập nhật vào Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường phải được kiểm tra, đánh giá, xử lý theo quy định. Tùy theo loại dữ liệu, cấp độ dữ liệu, hình thức, đặc điểm, tính chất của dữ liệu, mức độ xử lý và cấp độ phổ biến để cập nhật các dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường cho hợp lý, khoa học, bảo đảm chính xác, thuận tiện và hiệu quả trong quản lý, khai thác và sử dụng, bảo đảm yêu cầu bảo mật, an toàn dữ liệu.

Việc cập nhật cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường phải thông qua các phần mềm chuyên dụng. Nghiêm cấm việc sử dụng các phần mềm quản trị cơ sở

dữ liệu hoặc các phần mềm khác có chức năng tương đương để cập nhật, thay đổi cấu trúc cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường.

1. Đối với kết quả của các chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học công nghệ về tài nguyên và môi trường: Dữ liệu được cập nhật là toàn bộ hồ sơ kết quả nộp lưu theo quy định về quản lý các chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học công nghệ.

2. Đối với các văn bản quy phạm pháp luật; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật về tài nguyên và môi trường; các quy hoạch, kế hoạch; số liệu kết quả thống kê, tổng hợp, báo cáo; số liệu, kết quả điều tra, khảo sát, đánh giá: Dữ liệu được cập nhật là các văn bản, tài liệu, hồ sơ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố, ban hành, phê duyệt (*có đóng dấu xác nhận*).

3. Đối với kết quả cấp, gia hạn, thu hồi các loại Giấy phép và các nội dung liên quan đến cấp phép: Dữ liệu được cập nhật là toàn bộ hồ sơ và quyết định hoặc giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

4. Đối với dữ liệu về kết quả giải quyết bồi thường thiệt hại, tranh chấp, khiếu nại, tố cáo: Dữ liệu được cập nhật là toàn bộ hồ sơ vụ việc và việc thực hiện quyết định giải quyết của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Đối với các dữ liệu tài nguyên và môi trường khác: Dữ liệu được cập nhật là toàn bộ hồ sơ liên quan trong quá trình giải quyết đến khi hoàn thành.

6. Tiêu chuẩn, dữ liệu thông tin đầu vào đối với tài liệu lưu trữ điện tử: Thực hiện theo quy định tại Điều 21 quy định ban hành kèm theo Thông tư số 03/2022/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định kỹ thuật và Định mức kinh tế - kỹ thuật về công tác thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

7. Hệ thống tài liệu lưu trữ điện tử tài nguyên và môi trường thực hiện theo quy định tại Điều 22 quy định ban hành kèm theo Thông tư số 03/2022/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 8. Cập nhật, vận hành cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường

Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho UBND tỉnh xây dựng, quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường, có trách nhiệm.

1. Kiểm soát, vận hành cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường cấp tỉnh theo quy định.

2. Văn phòng Đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm cập nhật cơ sở dữ liệu địa chính, cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai. Vận hành cơ sở dữ liệu địa chính theo quy định hiện hành.

3. Các phòng, đơn vị thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm cập nhật cơ sở dữ liệu theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

4. Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường có trách nhiệm thu thập, thu nhận cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường; quản lý, cập nhật cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường phục vụ khai thác, cung cấp cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu. Thực hiện các giải pháp về sao lưu, dự phòng bảo đảm tính nguyên vẹn, an toàn của Cơ sở dữ liệu. Nếu thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường hư hỏng, bị phá hủy do các hành vi trái phép cần có cơ chế bảo đảm phục hồi được thông tin, dữ liệu.

5. Việc bảo quản tài liệu số được thực hiện theo quy định tại Điều 35 quy định ban hành kèm theo Thông tư số 03/2022/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 9. Trách nhiệm kiểm duyệt dữ liệu khi được cập nhật vào hệ thống cơ sở dữ liệu

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm kiểm duyệt các thông tin được cập nhật vào hệ thống cơ sở dữ liệu và đảm bảo lưu vết (log) hệ thống của toàn bộ các quá trình cập nhật dữ liệu vào hệ thống cơ sở dữ liệu theo quy định; tính chính xác, độ tin cậy của các thông tin được lưu trữ, khai thác và sử dụng trong cơ sở dữ liệu.

2. Đơn vị được giao trực tiếp cập nhật dữ liệu vào cơ sở dữ liệu phải thực hiện cập nhật vào cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường thường xuyên thông qua các phần mềm chuyên dụng; tổ chức quản lý, lưu trữ, bảo quản cơ sở dữ liệu đã cập nhật. Chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và trước pháp luật đối với các phần dữ liệu được phân công cập nhật. Định kỳ ba tháng một lần sao lưu dữ liệu tài nguyên và môi trường trên đĩa cứng, ổ cứng di động, đĩa quang (CD, DVD) và lưu trữ theo quy trình quy phạm kỹ thuật, bảo mật và an toàn theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Bảo đảm an toàn và bảo mật thông tin

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan đảm bảo an toàn và bảo mật thông tin, có các biện pháp tổ chức, quản lý, vận hành, nghiệp vụ và kỹ thuật nhằm đảm bảo an toàn, bảo mật thông tin, dữ liệu, an toàn máy tính và an ninh mạng đối với hệ thống lưu trữ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng.

2. Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh Sơn La phải được phân loại theo cấp độ an toàn hệ thống thông tin, đáp ứng yêu cầu theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng.

3. Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường Sơn La có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với quản trị mạng, cơ quan chuyên môn về an toàn thông tin bảo đảm an toàn thông tin theo cấp độ đã được phê duyệt. Tổ chức phân quyền truy cập dữ liệu, sử dụng các chức năng của hệ thống phần mềm cho các cơ quan đơn vị và các cá nhân, tổ chức có liên quan theo chức năng nhiệm vụ và quy định của pháp luật.

Chương III

KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG CƠ SỞ DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Điều 11. Hình thức khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu

Việc khai thác và sử dụng dữ liệu từ hệ thống cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Sơn La được thực hiện thông qua các hình thức sau đây.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện truy cập trực tiếp vào hệ thống cơ sở dữ liệu, thông qua hệ thống phần mềm ứng dụng trên hạ tầng mạng LAN, WAN, hoặc hệ thống mạng truyền số liệu chuyên dùng nhằm phục vụ công tác quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh. Trung tâm công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường quản lý, lưu trữ vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường cấp tỉnh.

2. Khai thác và sử dụng thông tin trên mạng Internet được thực hiện thông qua Cổng Thông tin điện tử tỉnh Sơn La; các Trang cung cấp thông tin chuyên ngành, Trang Thông tin điện tử Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc Trang Thông tin điện tử các sở, ban, ngành được phép kết nối, chia sẻ thông tin với cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường.

3. Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu thông qua phiếu yêu cầu hoặc văn bản yêu cầu đối với cơ quan quản lý, cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường gửi trực tiếp tại cơ quan quản lý hoặc theo đường bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử.

4. Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu bằng hình thức hợp đồng giữa đơn vị quản lý thông tin, dữ liệu và bên khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu theo quy định của pháp luật.

5. Đối với hồ sơ, dữ liệu đất đai: Ngoài việc khai thác và sử dụng thông tin dữ liệu bằng phiếu, văn bản yêu cầu hoặc hợp đồng, có thể thực hiện tra cứu trực tuyến thông tin đất đai qua mạng Internet, Cổng Thông tin đất đai, dịch vụ tin nhắn SMS; trích lục bản đồ địa chính, trích sao hồ sơ địa chính; Sao thông tin chiết xuất từ cơ sở dữ liệu đất đai vào thiết bị nhớ.

6. Việc khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường được trích xuất từ cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường thuộc danh mục tài liệu bí mật nhà nước phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước. Trường hợp pháp luật quy định việc cung cấp, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu phải được phép của cơ quan có thẩm quyền thì Sở Tài nguyên và Môi trường phải làm thủ tục xin phép theo quy định và chỉ được thực hiện sau khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

7. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân được phép sử dụng hệ thống cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường có trách nhiệm vận hành hệ thống theo đúng quy định, đảm bảo an ninh an toàn dữ liệu và tính bảo mật của hệ thống.

a) Chỉ sử dụng hệ thống cơ sở dữ liệu, truy xuất dữ liệu từ hệ thống cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường trong phạm vi cho phép và phục vụ vào các mục đích theo đúng quy định.

b) Ban hành các quy tắc hành chính trong nội bộ đơn vị về các bí mật, hoạt động liên quan đến hệ thống cơ sở dữ liệu trong phạm vi được phân công của đơn vị. Quy định rõ trách nhiệm cụ thể đến từng cá nhân trong các trường hợp xảy ra mất dữ liệu, hỏng hóc hệ thống hoặc lộ thông tin từ hệ thống cơ sở dữ liệu.

Điều 12. Trình tự, thủ tục khai thác và sử dụng dữ liệu

Cơ quan quản lý, cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường, tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu thực hiện trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 17, Điều 18, Điều 19, Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

Điều 13. Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu của các cơ quan, đơn vị có chức năng quản lý, cập nhật cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Các cơ quan, đơn vị theo chức năng, nhiệm vụ khi tham gia khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu được cấp quyền truy cập vào hệ thống cơ sở dữ liệu, cụ thể:

1.1. Cấp tài khoản cho người sử dụng

Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo các phòng, đơn vị theo chức năng nhiệm vụ cấp tài khoản cho người sử dụng (*theo văn bản đề nghị của cơ quan, đơn vị sử dụng hệ thống*) gồm các phòng chuyên môn thuộc Sở, phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện, công chức địa chính các xã, phường, thị trấn.

- Mọi tài khoản được cấp phải được định danh đến từng người dùng cụ thể.
- Mỗi cá nhân được cấp không quá một tài khoản để đăng nhập vào phần mềm hệ thống cơ sở dữ liệu và hệ thống file bản đồ địa chính dùng chung.
- Trường hợp có yêu cầu thay đổi về quyền của tài khoản thì trưởng các cơ quan, đơn vị được cấp tài khoản phải có văn bản đề nghị gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để xem xét, quyết định.
- Những đơn vị khác được Sở giao nhiệm vụ thực hiện các dự án liên quan đến việc xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường, tài khoản chỉ được cấp khi kế hoạch thi công đã phê duyệt.

1.2. Tài khoản cấp cho người sử dụng được phân thành 03 loại:

- Tài khoản sử dụng để đọc (xem);
- Tài khoản sử dụng để đọc, xem và cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường;
- Tài khoản chỉnh sửa, thiết lập hệ thống.

Tùy thuộc vào chức năng, nhiệm vụ của từng phòng, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan sẽ được cấp tài khoản thích hợp như trên và được cấp quyền truy cập vào thành phần cơ sở dữ liệu đúng với chức năng, nhiệm vụ được giao.

1.3. Sử dụng và bảo quản tài khoản

- Người dùng có trách nhiệm bảo quản tài khoản theo các quy định về an toàn, an ninh thông tin.

- Trường hợp thất thoát tài khoản làm xảy ra thiệt hại liên quan đến cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường, người sở hữu tài khoản đó phải chịu hoàn toàn trách nhiệm.

- Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo các phòng, đơn vị theo chức năng nhiệm vụ theo dõi, quản lý, báo cáo và đề xuất xử lý đối với các tài khoản đã cấp theo quy định.

1.4. Khóa tài khoản

a) Các tài khoản bị khóa trong các trường hợp sau đây:

- Tài khoản không sử dụng quá một tháng;
- Tài khoản mới cấp nhưng trong vòng một tuần không đổi mật khẩu;
- Tài khoản sử dụng mật khẩu yếu (*mật khẩu có dạng 123456, abcd hoặc trùng tên với tài khoản ...*);
- Tài khoản bị phát hiện thất thoát;
- Tài khoản sử dụng để cập nhật dữ liệu công trình, khi công trình đã nghiệm thu.

b) Trường hợp đơn vị được cấp tài khoản có nhân viên nghỉ hoặc điều chuyển công tác mà công việc không cần thiết phải sử dụng tài khoản đã cấp, Thủ trưởng các đơn vị phải có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến Sở Tài nguyên và Môi trường để xem xét, quyết định khóa tài khoản.

2. Tổ chức, cá nhân được cấp quyền truy cập có trách nhiệm truy cập đúng địa chỉ, mã khóa; không được làm lộ địa chỉ, mã khóa truy cập đã được cấp.

3. Cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu có trách nhiệm:

a) Bảo đảm cho tổ chức, cá nhân truy cập thuận tiện; có công cụ tìm kiếm thông tin, dữ liệu dễ sử dụng và cho kết quả đúng nội dung cần tìm kiếm.

b) Bảo đảm khuôn dạng thông tin, dữ liệu theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quy định để dễ dàng tải xuống, hiển thị nhanh chóng và in ấn bằng các phương tiện điện tử phổ biến.

4. Trường hợp tạm ngừng cung cấp thông tin, dữ liệu, dịch vụ có liên quan trên môi trường mạng, cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu có trách nhiệm:

a) Thông báo công khai chậm nhất là 07 ngày làm việc trước khi chủ động tạm ngừng cung cấp thông tin, dữ liệu, dịch vụ có liên quan trên mạng để sửa chữa,

khắc phục các sự cố hoặc nâng cấp, mở rộng cơ sở hạ tầng thông tin; nội dung thông báo phải nêu rõ khoảng thời gian dự kiến phục hồi các hoạt động cung cấp thông tin, dữ liệu, dịch vụ có liên quan trên môi trường mạng, trừ trường hợp bất khả kháng.

b) Tiến hành các biện pháp khắc phục sự cố.

Điều 14. Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu của các tổ chức, cá nhân

1. Tổ chức, cá nhân được quyền khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường theo quy định.

a) Đối với khai thác thông tin, dữ liệu theo cách chia sẻ dữ liệu mặc định: cơ quan khai thác dữ liệu thực hiện theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 35 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ.

b) Đối với khai thác thông tin, dữ liệu theo cách chia sẻ dữ liệu đặc thù: cơ quan khai thác dữ liệu phối hợp với đơn vị quản lý Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu theo quy định tại Điều 37, Điều 38 và Điều 39 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ.

c) Đối với khai thác thông tin, dữ liệu khác: Các tổ chức, cá nhân khi khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu thực hiện theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 17 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ.

2. Tổ chức, cá nhân khi khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu phải thực hiện theo quy định tại Điều 15 quy định ban hành kèm theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2019 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên môi trường trên địa bàn tỉnh Sơn La.

3. Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng đều phải trả phí, chi phí khai thác dữ liệu và sử dụng thông tin cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường theo quy định của pháp luật, trừ các trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều 5 Quy định này.

Điều 15. Cung cấp thông tin cơ sở dữ liệu

1. Việc cung cấp thông tin cơ sở dữ liệu được thực hiện theo quy định tại Điều 16 quy định ban hành kèm theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2019 của UBND tỉnh Sơn La.

2. Quy trình cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường được thực hiện theo quy định tại Điều 39, Điều 40 quy định ban hành kèm theo Thông tư số 03/2022/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 16. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu

Tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh Sơn La có trách nhiệm sau đây:

1. Tuân thủ các nguyên tắc khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường quy định tại Điều 4 của Quy chế này.

2. Các tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh Sơn La có trách nhiệm thực hiện theo quy định Khoản 2 Điều 52 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ và Điều 18 Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2019 của UBND tỉnh Sơn La.

3. Trường hợp thực hiện khai thác, sử dụng dữ liệu có liên quan đến bên thứ ba thì bên thứ ba phải thực hiện các cam kết, thỏa thuận về khai thác, sử dụng dữ liệu theo yêu cầu của cơ quan quản lý Kho cơ sở dữ liệu.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 17. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường

Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chủ trì, có trách nhiệm giúp UBND tỉnh Sơn La quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường của tỉnh, cụ thể:

1. Tổ chức, quản lý thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên môi trường điện tử; xây dựng, vận hành cơ sở dữ liệu, công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường phục vụ lưu trữ, trao đổi, chia sẻ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường giữa các cơ sở dữ liệu trong tỉnh, các tỉnh, thành phố và các bộ, ngành.

2. Ứng dụng công nghệ thông tin, tổ chức tích hợp thông tin, dữ liệu và các ứng dụng nhằm phục vụ các cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác hiệu quả, gia tăng giá trị của thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

3. Tiếp nhận, xử lý dữ liệu tài nguyên và môi trường; tổ chức quản lý, lưu trữ, bảo quản, cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường tại Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường của Sở Tài nguyên và Môi trường. Tổ chức công bố thông tin, dữ liệu trên Trang Thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường; phối hợp công bố trên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh theo quy định. Vận hành cơ sở dữ liệu phục vụ lưu trữ, trao đổi, chia sẻ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường giữa các cơ sở dữ liệu của tỉnh, các tỉnh, thành phố khác và các Bộ, ngành Trung ương.

4. Tổ chức cấp, theo dõi tài khoản truy cập cho cơ quan, đơn vị có chức năng quản lý, cập nhật cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường; khóa và xử lý người được cấp tài khoản nếu vi phạm.

5. Tổ chức, hướng dẫn, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm công tác thu thập, quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường; tiến hành theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này.

6. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan lập dự toán kinh phí phục vụ cho công tác quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường hàng năm trên địa bàn tỉnh. Hướng dẫn, kiểm tra việc thu, nộp, quản lý, sử dụng kinh phí khai thác dữ liệu về tài nguyên và môi trường theo quy định hiện hành.

7. Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông thiết lập hạ tầng công nghệ thông tin, hệ thống cơ sở dữ liệu theo đúng mô hình triển khai đã được phê duyệt.

8. Phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan để tiếp nhận, xử lý dữ liệu về tài nguyên và môi trường; xây dựng, quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng dữ liệu; cung cấp dữ liệu cho các tổ chức, cá nhân theo quy định; ký hợp đồng với các tổ chức, cá nhân về thu thập, quản lý, cập nhật, khai thác dữ liệu về tài nguyên và môi trường; thu phí khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh theo quy định.

9. Giao Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường tỉnh Sơn La tổ chức thực hiện kế hoạch sau khi được UBND tỉnh phê duyệt; tổ chức khai thác, cung cấp thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường phục vụ quản lý nhà nước theo quy định; phục vụ công tác giải quyết thanh tra, kiểm tra, tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường và các hoạt động kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, nghiên cứu khoa học, đào tạo và giáo dục...

10. Định kỳ hàng năm gửi báo cáo tình hình thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường cho Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

11. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này; Hàng năm hoặc đột xuất báo cáo UBND tỉnh.

Điều 18. Trách nhiệm, quyền hạn của Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường tỉnh Sơn La

1. Tham mưu thực hiện chương trình, ứng dụng công nghệ thông tin, tổ chức tích hợp thông tin, dữ liệu và các ứng dụng nhằm phục vụ các cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác hiệu quả, gia tăng giá trị của thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

2. Tổ chức thực hiện Kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường sau khi được UBND tỉnh phê duyệt.

3. Quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường phục vụ lưu trữ, trao đổi, chia sẻ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường giữa các cơ sở dữ liệu tỉnh Sơn La, các tỉnh, thành phố khác và các Bộ, ngành Trung ương.

Điều 19. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông

1. Hỗ trợ quản lý, duy trì, lưu trữ Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường của tỉnh hoạt động hiệu quả 24/24h.

2. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, các sở, ban, ngành của tỉnh tổ chức xây dựng, khai thác hiệu quả cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

3. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tăng cường công tác quản lý nhà nước về công nghệ thông tin, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất, hỗ trợ việc thực hiện tích hợp cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường với hệ thống cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh phục vụ cho các ngành, các lĩnh vực khai thác, sử dụng.

Điều 20. Trách nhiệm của Sở Tài chính

Hàng năm, căn cứ các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt, dự toán của Sở Tài nguyên và Môi trường lập, gửi và khả năng cân đối ngân sách địa phương, Sở Tài chính thẩm định dự toán, tham mưu trình HĐND tỉnh, UBND tỉnh phê duyệt để triển khai thực hiện nhiệm vụ đảm bảo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 21. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan

1. Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh, UBND cấp huyện trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy chế này; kết nối, chia sẻ thông tin với cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường; khai thác và sử dụng thông tin trên mạng Internet thông qua Cổng Thông tin điện tử tỉnh Sơn La hoặc Trang Thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

2. Các tổ chức, cá nhân có dữ liệu tài nguyên và môi trường (*được tạo lập từ nguồn vốn ngân sách nhà nước*) có trách nhiệm cung cấp thông tin, dữ liệu cho các cơ quan đang lưu trữ, bảo quản thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường theo quy định để tích hợp vào cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường nhằm thống nhất trong quản lý khai thác và công bố thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

3. Kịp thời gửi văn bản về Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị cấp, thay đổi hoặc khóa tài khoản đối với người sử dụng thuộc cơ quan, đơn vị mình theo quy định.

Điều 22. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này.

2. Các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, các tổ chức, cá nhân trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy chế này.

3. Trong quá trình thực hiện Quy chế, nếu có vướng mắc các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, các tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, nghiên cứu, trình UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 21/2023/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 04 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 16/2018/QĐ-UBND ngày 02/7/2018 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành Quy định phân cấp trách nhiệm quản lý Nhà nước về an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 10/2021/TT-BXD ngày 25 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 167/TTr-SXD ngày 22 tháng 6 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 16/2018/QĐ-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2018 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành Quy định phân cấp trách

nhiệm quản lý Nhà nước về an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 20 tháng 7 năm 2023.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Vụ Pháp chế - Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Như Điều 3;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 195/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 19 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Về việc giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri gửi đến HĐND tỉnh trước và sau Kỳ họp thứ sáu của HĐND tỉnh; việc thực hiện Kết luận phiên chất vấn tại Kỳ họp thứ sáu của HĐND tỉnh khoá XV, nhiệm kỳ 2021 - 2026

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ BẢY

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số nội dung Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Xét Tờ trình số 39/TTr-TTHĐND ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Thường trực HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. HĐND tỉnh tán thành Báo cáo số 121/BC-TTHĐND ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh (HĐND tỉnh) về kết quả giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri gửi đến HĐND tỉnh trước và sau Kỳ họp thứ sáu của HĐND tỉnh; việc thực hiện Kết luận phiên chất vấn tại Kỳ họp thứ sáu của HĐND tỉnh khoá XV, nhiệm kỳ 2021 - 2026.

1. Kết quả đạt được

1.1. Từ Kỳ họp thứ sáu của HĐND tỉnh khoá XV, nhiệm kỳ 2021 - 2026, Thường trực HĐND tỉnh đã tiếp nhận, rà soát, phân loại và chuyển 24 kiến nghị của cử tri đến Ủy ban nhân dân tỉnh (UBND tỉnh) để chỉ đạo xem xét, giải quyết¹. Nội dung các kiến nghị của cử tri liên quan đến hầu hết các lĩnh vực của đời sống, kinh tế - xã hội, trong đó một số lĩnh vực được nhiều cử tri ở nhiều địa phương quan tâm như: Đầu tư công, nông nghiệp và phát triển nông thôn, giao thông, xây dựng, kế hoạch, tài chính, tài nguyên và môi trường, văn hoá xã hội, ban hành cơ chế chính sách, phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã,...

¹ Báo cáo số 88/BC-TTHĐND ngày 07/12/2022, số 104/BC-TTHĐND ngày 06/3/2023 của Thường trực HĐND tỉnh.

1.2. Thực hiện Nghị quyết số 139/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh về việc giám sát tình hình giải quyết kiến nghị của cử tri gửi đến HĐND tỉnh trước và sau Kỳ họp thứ năm của HĐND tỉnh khóa XV, Thường trực HĐND tỉnh đã đề nghị UBND tỉnh báo cáo bổ sung việc giải quyết đối với 43 kiến nghị.

1.3. Thực hiện Thông báo số 141/TB-TTHĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Thường trực HĐND tỉnh thông báo Kết luận của chủ tọa kỳ họp về phiên chất vấn tại Kỳ họp thứ sáu, HĐND tỉnh khóa XV, Thường trực HĐND tỉnh đã đề nghị UBND tỉnh đôn đốc, chỉ đạo giải quyết 16 nhiệm vụ.

1.4. Sau khi tiếp nhận các kiến nghị của cử tri UBND tỉnh đã chủ động giao các sở, ngành và cơ quan, đơn vị có liên quan nghiên cứu, xem xét, giải quyết và có 03 văn bản về kết quả giải quyết kiến nghị của cử tri gửi Thường trực HĐND tỉnh (*Báo cáo số 173/BC-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2023, Công văn số 2189/UBND-TH ngày 14 tháng 6 năm 2023, Báo cáo số 288/BC-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh*). Thường trực HĐND tỉnh đã giao các Ban của HĐND tỉnh giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri theo lĩnh vực được phân công. Đồng thời, có văn bản đề nghị các Tổ đại biểu HĐND tỉnh nhận xét, đánh giá đối với việc giải quyết, trả lời kiến nghị cử tri đối với các nội dung kiến nghị đã được Tổ đại biểu HĐND tỉnh tổng hợp qua các đợt tiếp xúc cử tri.

Kết quả: Đã giải quyết xong 41/83 kiến nghị, nhiệm vụ (đạt 49,6%); đang giải quyết 42/83 kiến nghị, nhiệm vụ (bằng 50,6%).

1.5. Việc tiếp nhận, giải quyết, trả lời ý kiến, kiến nghị cử tri được UBND tỉnh, các sở ngành, địa phương và đơn vị liên quan chú trọng nghiên cứu, giải quyết kiến nghị cử tri, thể hiện tính cầu thị, tiếp thu kiến nghị cử tri trong tổ chức thực hiện công tác quản lý, điều hành; đã quan tâm chỉ đạo, đôn đốc các sở, ngành xem xét, giải quyết và báo cáo kết quả giải quyết kiến nghị của cử tri. Các sở, ngành được giao chủ trì đã chủ động nghiên cứu, giải quyết và trả lời kiến nghị của cử tri theo đúng Quy chế tiếp nhận, giải quyết và trả lời kiến nghị của cử tri ban hành kèm theo Quyết định số 41/2018/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2018 của UBND tỉnh; nội dung, chất lượng giải quyết hoặc giải đáp về những vấn đề cử tri quan tâm cơ bản đáp ứng nguyện vọng của cử tri.

1.6. Các Tổ đại biểu HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh phát huy tinh thần trách nhiệm, rà soát, xem xét kết quả trả lời, giải quyết, có phản hồi về Thường trực HĐND tỉnh để đề nghị cơ quan có thẩm quyền trả lời thoả đáng nội dung kiến nghị, có cơ sở để trả lời cử tri.

2. Tồn tại, hạn chế

2.1. Đối với các Tổ đại biểu HĐND tỉnh

Một số nội dung kiến nghị đã được các cấp giải đáp, thông tin tại Hội nghị tiếp xúc cử tri nhưng vẫn tổng hợp đề nghị các cơ quan ở tỉnh giải quyết².

² Nhóm kiến nghị liên quan đến phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã.

2.2. Đối với UBND tỉnh

Còn một số kiến nghị cử tri đã được UBND tỉnh tiếp thu, mặc dù đã triển khai nhiều biện pháp giải quyết nhưng chuyển biến còn chậm nên cử tri vẫn bức xúc, tiếp tục có kiến nghị (*trong đó có 07³ kiến nghị là các kiến nghị kéo dài từ trước Kỳ họp thứ năm, HĐND tỉnh*).

3. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

- Cử tri kiến nghị vấn đề liên quan đến các lĩnh vực của đời sống xã hội, trong khi đó việc xem xét, giải quyết, trả lời kiến nghị cử tri chỉ được thực hiện trong một thời gian ngắn (*giữa hai kỳ họp HĐND tỉnh*) nên chất lượng giải quyết, trả lời còn có những hạn chế nhất định, chưa cập nhật hết nội dung mới.

- Một số kiến nghị của cử tri về đầu tư phát triển hạ tầng giao thông, thủy lợi, điện, các công trình phúc lợi, chính sách an sinh xã hội,... là những kiến nghị cần có thời gian, nguồn lực, lộ trình cụ thể theo khả năng ngân sách địa phương, việc giải quyết chưa thể đáp ứng nguyện vọng của cử tri.

Điều 2. Để nâng cao chất lượng, hiệu quả và kịp thời giải quyết kiến nghị của cử tri, HĐND tỉnh đề nghị Thường trực HĐND tỉnh, UBND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu HĐND, đại biểu HĐND tỉnh, Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh tập trung chỉ đạo, thực hiện tốt một số nhiệm vụ chủ yếu sau đây:

1. Đối với Thường trực HĐND tỉnh

1.1. Tiếp tục tăng cường giám sát kết quả giải quyết ý kiến, kiến nghị của cử tri gửi đến các kỳ họp của HĐND tỉnh; Xây dựng kế hoạch tổ chức giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri đối với các nội dung tại Biểu kèm theo Nghị quyết này, kiến nghị của cử tri được gửi đến HĐND tỉnh trước và sau Kỳ họp thứ bảy; báo cáo HĐND tỉnh tại Kỳ họp cuối năm 2023.

1.2. Lựa chọn một số nội dung kiến nghị đã được cử tri kiến nghị nhiều lần nhưng chưa được giải quyết dứt điểm, những vấn đề mới phát sinh liên quan trực tiếp đến đời sống, sản xuất, kinh doanh, giáo dục - đào tạo, chính sách an sinh xã hội của người dân để tổ chức Đoàn giám sát chuyên đề (nếu xét thấy cần thiết).

1.3. Trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết về kết quả giám sát việc giải quyết ý kiến, kiến nghị của cử tri gửi đến HĐND tỉnh trước và sau Kỳ họp thứ bảy, HĐND tỉnh.

2. Đối với Ủy ban nhân dân tỉnh

³⁽¹⁾ Quan tâm giải quyết vướng mắc giữa nhân dân bản Nà Can, phường Chiềng Sinh thành phố Sơn La với Công ty cổ phần Giang Sơn về dự án đổi đất lấy cơ sở hạ tầng khu đô thị phía Đông - Nam bến xe khách Sơn La; ⁽²⁾ Quan tâm, giải quyết những vướng mắc giữa nhân dân bản Hẹo Phung, phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La với Công ty Hoàng Long trên diện tích khu đất đồi 1,8 ha của bản mà Công ty Hoàng Long đã san ủi mặt bằng (*Đề nghị được bồi thường theo giá thời điểm hiện tại hoặc giao đất lại cho nhân dân quản lý và sản xuất trên khu đất này*); ⁽³⁾ Quan tâm giải quyết dứt điểm đơn thu của công dân liên quan đến các lô đất thuộc bản án Cà Văn Lã, không đề đơn thu kéo dài; ⁽⁴⁾ Tiếp tục triển khai thực hiện dự án 1, dự án 2 khu đô thị Hồ Tuổi trẻ, thành phố Sơn La; ⁽⁵⁾ Sớm thu hồi và giao đất của Trung tâm giống thủy sản cấp I thuộc hệ thống thủy sản quốc gia tại xã Tông Cọ cho UBND huyện Thuận Châu quản lý, sử dụng; ⁽⁶⁾ Đề nghị Cục dự trữ Quốc gia: Đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Cục dự trữ Quốc gia (*kéo dài đã 10 năm*), còn 06 hộ chưa được nhận tiền đền bù nhưng hiện nay có hộ dân đã tiến hành xây dựng các công trình trái phép trên phần đất này, chính quyền địa phương phải cưỡng chế, gây nên tình trạng bức xúc trong nhân dân; ⁽⁷⁾ Chỉ đạo trường Đại học Tây Bắc hoàn thiện dự án trường Đại học Tây Bắc và điều chỉnh quy hoạch (*dự án đã kéo dài nhiều năm*) gây bức xúc cho Nhân dân.

2.1. Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo các sở, ngành rà soát, khẩn trương giải quyết các kiến nghị của cử tri đang trong quá trình giải quyết, gồm 42 kiến nghị của cử tri tại Biểu kèm theo Nghị quyết; tiếp tục nâng cao chất lượng giải quyết, trả lời cử tri, khắc phục những hạn chế đã nêu trong Nghị quyết; bảo đảm giải quyết có chất lượng, đúng lộ trình để báo cáo với cử tri; báo cáo kết quả giải quyết về Thường trực HĐND tỉnh trước ngày 30 tháng 10 năm 2023.

Báo cáo kết quả giải quyết kiến nghị của cử tri cần tập trung nêu rõ: ⁽¹⁾ số lượng kiến nghị được chuyển đến; số lượng, kết quả giải quyết, trả lời? ⁽²⁾ Đối với kiến nghị đã giải quyết xong, phải có danh mục tài liệu minh chứng về kết quả thực hiện; ⁽³⁾ Đối với kiến nghị đang và sẽ giải quyết, kiến nghị cử tri đã kiến nghị nhiều lần nhưng chưa giải quyết dứt điểm đề nghị nêu rõ cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm và thời hạn giải quyết; ⁽⁴⁾ Đánh giá chung về kết quả giải quyết kiến nghị và đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả việc giải quyết kiến nghị của cử tri.

2.2. Tiếp tục tăng cường chỉ đạo nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác giải quyết, trả lời ý kiến, kiến nghị của cử tri, đáp ứng yêu cầu, nguyện vọng chính đáng của cử tri.

2.3. Chỉ đạo tiếp tục đăng tải kết quả giải quyết, trả lời kiến nghị cử tri trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh và trên các phương tiện thông tin đại chúng.

3. Đối với các Ban của HĐND tỉnh

3.1. Tiếp tục thực hiện giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri theo lĩnh vực phụ trách và phân công của Thường trực HĐND tỉnh.

3.2. Chủ động đề xuất nội dung tổ chức Đoàn giám sát một số chuyên đề đối với những kiến nghị đã được cử tri kiến nghị nhiều lần nhưng chưa được giải quyết dứt điểm; những vấn đề mới phát sinh liên quan đến đời sống dân sinh.

4. Đối với các Tổ đại biểu HĐND, đại biểu HĐND tỉnh

4.1. Thông tin kịp thời kết quả giải quyết kiến nghị cử tri của UBND tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan tới cấp ủy, chính quyền và cử tri; nhất là thông tin trực tiếp đến cử tri tại hội nghị tiếp xúc cử tri đối với những vấn đề cử tri kiến nghị đã được pháp luật quy định hoặc đã được giải quyết, trả lời dứt điểm, không có nội dung mới, kiến nghị liên quan đến nguồn vốn đầu tư các dự án không có trong kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025, kiến nghị liên quan đến chế độ, chính sách trong giai đoạn Trung ương, tỉnh đang hoàn thiện các quy định chế độ, chính sách theo quy định.

4.2. Nghiên cứu, đổi mới hình thức tiếp nhận, tổng hợp, phân loại kiến nghị của cử tri đảm bảo vấn đề tổng hợp phải rõ địa chỉ, rõ nội dung, tạo điều kiện thuận lợi để cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết (*không tổng hợp chuyển Thường trực HĐND tỉnh đối với những kiến nghị đã được cấp có thẩm quyền trả lời; kiến nghị thuộc thẩm quyền cấp huyện*); tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động tiếp xúc cử tri.

4.3. Tiếp tục theo dõi, có ý kiến nhận xét đối với UBND tỉnh và các sở, ngành trong việc giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri.

5. Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh

5.1. Kịp thời trích lục các nội dung kiến nghị của cử tri đã giải quyết xong, gửi trực tiếp về chính quyền địa phương cơ sở nơi cử tri kiến nghị.

5.2. Cung cấp đầy đủ thông tin về kết quả giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri trên Trang thông tin đại biểu dân cử Sơn La, cho Báo Sơn La và Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh để đăng tải trên chuyên mục “*Diễn đàn cử tri*”.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh thực hiện và giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 20 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ, Chủ tịch nước;
- Ban Công tác đại biểu của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Các Bộ: Tư pháp; Tài chính; Giáo dục và Đào tạo;
- Vụ Pháp chế: Bộ Tài chính; Giáo dục và Đào tạo;
- Cục kiểm tra Văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Thường trực: Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND; UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh; Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Thường trực: Đảng ủy, HĐND, UBND xã, phường, thị trấn;
- Lưu: VT, CTHĐND_{Bắc}.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

NHỮNG KIẾN NGHỊ ĐỀ NGHỊ UBND TỈNH TIẾP TỤC CHỈ ĐẠO GIẢI QUYẾT

(Kèm theo Nghị quyết số 195/NQ-HĐND ngày 19/7/2023 của HĐND tỉnh)

STT	Nội dung kiến nghị
I	Lĩnh vực Pháp chế (10 nội dung)
1	Quan tâm giải quyết những vướng mắc giữa nhân dân bản Nà Cạn, phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La với Công ty Cổ phần Giang Sơn về dự án đổi đất lấy cơ sở hạ tầng khu đô thị phía Đông - Nam bên xe khách Sơn La; đề nghị Công ty sớm triển khai xây dựng hệ thống điện, nước sạch, đường giao thông theo cam kết, để ổn định đời sống nhân dân.
2	Quan tâm giải quyết dứt điểm đơn thư của công dân liên quan đến các lô đất thuộc bản án Cà Văn Lả, không để đơn thư kéo dài.
3	Quan tâm giải quyết những vướng mắc giữa nhân dân bản Hẹo Phung, phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La với Công ty Hoàng Long trên diện tích khu đất đổi 1,8 ha của bản mà Công ty Hoàng Long đã san ủi mặt bằng (<i>Đề nghị được bồi thường theo giá thời điểm hiện tại hoặc giao đất lại cho nhân dân quản lý và sản xuất trên khu đất này</i>).
4	Đề nghị sớm công bố bộ bản đồ điều chỉnh địa giới hành chính giữa xã Hang Chú và Pắc Ngà (<i>đã được xác định</i>) theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính".
5	Đề nghị UBND tỉnh xem xét sửa đổi tiêu chí phân loại bản, tổ dân phố quy định tại Quyết định số 39/2020/QĐ-UBND ngày 01/9/2020 của UBND tỉnh về việc ban hành quy chế tổ chức, hoạt động và phân loại của bản, thôn, xóm, tiểu khu, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Sơn La cho phù hợp với thực tế quản lý số hộ của bản (<i>Kiến nghị của cử tri xã Pá Ma Pha Khinh, huyện Quỳnh Nhai</i>)
6	Thực hiện Hướng dẫn số 828/HD-SNV ngày 30/9/2014 của Sở Nội vụ Sơn La về thực hiện chế độ phụ cấp thâm niên đối với Chỉ huy trưởng. Chính trị viên, Chính trị viên phó, Chỉ huy phó Ban Chỉ huy quân sự cấp xã; Phòng Nội vụ Yên Châu đã tham mưu cho UBND huyện ban hành Quyết định xếp phụ cấp thâm niên đối với ông Lia Xuân Giang - nguyên Chỉ huy phó Ban Chỉ huy quân sự xã Chiềng Tương là 12% kể từ ngày 01/01/2014 theo Hướng dẫn số 828/HD-SNV ngày 30/9/2014 của Sở Nội vụ. Tuy nhiên ông Lia Xuân Giang không nhất trí đồng thời đề nghị xem xét việc thực hiện chế độ phải thực hiện từ năm 2009 (khi Luật Dân quân tự vệ có hiệu lực). Đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét trả lời cử tri.
7	Đề nghị xem xét hỗ trợ phụ cấp cho các chức danh y tế thôn, bản. Hiện nay mức hỗ trợ thấp mà khối lượng công việc ngày càng đòi hỏi cao, địa bàn cơ sở rộng, đường xa đi lại khó khăn (<i>kiến nghị của cử tri xã Song Khủa, huyện Vân Hồ</i>)

STT	Nội dung kiến nghị
8	Đề nghị xem xét sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 74/2018/NQ-HĐND ngày 04/4/2018 của HĐND tỉnh quy định mức chi hỗ trợ Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn (<i>sau đây gọi tắt là xã</i>) và Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư (<i>bản, tiểu khu, tổ dân phố</i>) thực hiện Cuộc vận động “<i>Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh</i>”, theo hướng nâng mức hỗ trợ khu dân cư đảm bảo thực hiện tốt công tác Mặt trận ở khu dân cư. Lý do: Theo quy định, mức hỗ trợ tối đa đối với khu dân cư trên 150 hộ là 7.500.000đ/năm. Hiện nay, thực hiện việc sắp xếp sáp nhập bản, một số bản trên địa bàn xã cũng như các bản sáp nhập trên địa bàn huyện số hộ tăng lên gấp đôi, trên 300 hộ (<i>kiến nghị của cử tri xã Mường Thái, huyện Phù Yên</i>)
9	Đề nghị Chính phủ: Xem xét sửa đổi, thay thế các văn bản không còn phù hợp với thực tiễn, nâng trình độ chuyên môn của cán bộ và công chức Tư pháp - Hộ tịch xã như đối với công chức khác: Trình độ đại học trở lên của ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của từng chức danh. Đối với các xã miền núi, vùng cao, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì có trình độ từ cao đẳng trở lên. Lý do: Giữa các văn bản Luật và quy định chưa có sự thống nhất đồng bộ về tiêu chuẩn trình độ chuyên môn, như: Tại Quyết định số 04/2004/QĐ-BNV ngày 16/01/2004 của Bộ Nội vụ quy định tiêu chuẩn đối với cán bộ xã chỉ từ tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên. Tại Khoản 2 Điều 72 Luật Hộ tịch năm 2014 quy định Công chức tư pháp - hộ tịch cấp xã phải có tiêu chuẩn có trình độ từ trung cấp luật trở lên và đã được bồi dưỡng nghiệp vụ hộ tịch (<i>Hiện nay việc tuyển dụng Công chức Tư pháp - Hộ tịch xã áp dụng tiêu chuẩn này</i>). Tại Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố và được quy định chi tiết tại Điều 1 Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về Hướng dẫn một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố tiêu chuẩn trình độ chuyên môn: Tốt nghiệp đại học trở lên của ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của từng chức danh công chức cấp xã UBND cấp tỉnh quy định cụ thể tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn nghiệp vụ từ trung cấp trở lên đối với công chức làm việc tại các xã. Miền núi, vùng cao, biên giới, hải đảo, xã đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (<i>Kiến nghị của cử tri huyện Sốp Cộp</i>)
10	Đề nghị Bộ Nội vụ: Xem xét sửa đổi chức danh Trưởng Công an xã không còn là một chức danh trong công chức cấp xã vì hiện nay Trưởng Công an xã là Công an chính quy, chịu sự quản lý, sử dụng của Công an huyện (<i>kiến nghị của cử tri huyện Sốp Cộp</i>)
II	Lĩnh vực kinh tế - ngân sách (21 nội dung)

STT	Nội dung kiến nghị
1	Đề nghị chỉ đạo Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh đẩy nhanh tiến độ nâng cấp, sửa chữa tuyến đường 279 đến xã Mường Chiên, Cà Nàng và tuyến đường 279 bản Cút đi Púng Luông, Pá Ngà xã Mường Giôn (<i>kiến nghị của cử tri huyện Quỳnh Nhai</i>)
2	Tiếp tục triển khai thực hiện dự án 1, dự án 2 khu đô thị Hồ Tuổi trẻ, thành phố Sơn La.
3	Sớm thu hồi và giao đất của Trung tâm giống thủy sản cấp I thuộc hệ thống thủy sản quốc gia tại xã Tông Cọ cho UBND huyện Thuận Châu quản lý, sử dụng.
4	Đẩy nhanh tiến độ bàn giao cho địa phương quản lý Cung giao thông thuộc Công ty Cổ phần sửa chữa và bảo dưỡng đường bộ II tại Bản Cóc, xã Tường Hạ, huyện Phù Yên (<i>khu đất này đã bỏ hoang từ năm 1998. UBND tỉnh đã giao cho các ngành chức năng xem xét từ tháng 01/2019, tuy nhiên đến nay khu đất trên vẫn chưa được bàn giao cho địa phương quản lý gây lãng phí tài sản của nhà nước</i>).
5	Tiếp tục rà soát và thu hồi các khu đất tại Hạt II, thuộc địa bàn xã Gia Phù và cung Suối Mải, giáp ranh xã Suối Bau, xã Suối Tọ, huyện Phù Yên thuộc Công ty Cổ phần công binh giao thông II Sơn La trên địa bàn huyện Phù Yên để giao cho địa phương quản lý, hiện nay các khu đất này đang bỏ hoang.
6	Đề nghị Cục dự trữ Quốc gia: Đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Cục dự trữ Quốc gia (kéo dài đã 10 năm), còn 06 hộ chưa được nhận tiền đền bù nhưng hiện nay có hộ dân đã tiến hành xây dựng các công trình trái phép trên phần đất này, chính quyền địa phương phải cưỡng chế, gây nên tình trạng bức xúc trong nhân dân.
7	Yêu cầu Công ty Thủy điện Nậm Bú thực hiện việc bồi thường hỗ trợ tài sản, cây cối hoa màu cho Nhân dân (<i>hiện nay trên địa bàn xã Mường Bú còn một số hộ có diện tích cây cối, hoa màu bị ngập úng nhưng chưa được bồi thường, hỗ trợ</i>).
8	Xem xét thu hồi đất đai và tài sản trên đất nhà tập thể Cung giao thông tại bản Thanh Yên 1, xã Phiêng Khoài, huyện Yên Châu để giao cho bản quản lý và sử dụng (<i>UBND tỉnh Sơn La cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định số 249/QĐ-UBND ngày 31/01/2008 với diện tích 638 m², hiện nay do Sở Giao thông - Vận tải Sơn La quản lý, sử dụng để làm nhà điều hành, quản lý bảo trì tuyến Quốc lộ 6C</i>). Lý do: Hiện nay Cung giao thông không còn công nhân, nhà điều hành không hoạt động; 01 hộ dân của bản mươn đề làm nhà ở.
9	Thực hiện kiểm đếm, đền bù và thực hiện quy trình giải phóng mặt bằng bàn giao đất cho Ban Quản lý hoàn thiện Khu công nghiệp Mai Sơn (Giai đoạn I) và tổ chức đi vào kinh doanh khai thác, mời gọi các Nhà đầu tư tham gia đầu tư, kinh doanh trong Khu công nghiệp, đồng thời tổ chức giao đất cho Nhà máy điện mặt trời Mai Sơn để Nhà đầu tư triển khai dự án. Trình quy hoạch giai đoạn II và triển khai các bước điều chỉnh, mở rộng khu công nghiệp Mai Sơn theo quy định.

STT	Nội dung kiến nghị
10	Xem xét có chủ trương thu hồi đất của Công ty vật tư kỹ thuật nông nghiệp Sơn La để huyện Mộc Châu thu hút các nhà đầu tư khác có đủ tiềm lực về tài chính để triển khai dự án tại khu vực này góp phần chỉnh trang đô thị, phục vụ mục đích phát triển ngành du lịch, dịch vụ của huyện, của thị trấn đạt tiêu chí về đô thị và trở thành thị xã vào năm 2025. Hiện nay khu đất của Công ty vật tư kỹ thuật nông nghiệp Sơn La có địa chỉ tại tiểu khu 6 thị trấn Mộc Châu, huyện Mộc Châu với diện tích 806 m²; mục đích sử dụng là Trạm cung ứng vật tư nông nghiệp theo Quyết định số 549/QĐ-UBND ngày 24/3/1998 của UBND tỉnh Sơn La về việc cho Công ty Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Sơn La thuê đất để kinh doanh; thời hạn sử dụng đến ngày 01/01/2016; như vậy đến thời điểm này Công ty đã hết hạn thuê đất 05 năm. Qua tình hình thực tế việc sử dụng đất của Công ty Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Sơn La tại Mộc Châu, Công ty xây dựng trụ sở Văn phòng làm việc và các chi nhánh chưa mang lại hiệu quả thiết thực. Cơ sở vật chất của các chủ đầu tư (<i>nhà bán hàng, nhà kho, nhà làm việc</i>) hiện tại đã xuống cấp nghiêm trọng, Công ty Vật tư kỹ thuật Sơn La không thực hiện nâng cấp, sửa chữa gây ảnh hưởng tới thẩm mỹ, mỹ quan khu vực đô thị. Mặt khác khu vực triển khai dự án nằm tại trung tâm thị trấn Mộc Châu có điều kiện, vị trí thuận lợi để triển khai các dự án quan trọng trong lĩnh vực thương mại, du lịch và dịch vụ (<i>kiến nghị của cử tri huyện Mộc Châu</i>).
11	Đối với khu đất của Công ty Cổ phần lương thực Sơn La có địa chỉ tại tiểu khu 4 thị trấn Mộc Châu với diện tích đất là 2540 m². Đối với khu đất này Công ty Cổ phần lương thực Sơn La đã hết hạn thuê đất từ ngày 01/6/2016. HĐND tỉnh Sơn La đã thông qua danh mục dự án Nhà nước thu hồi đất tại Nghị quyết số 131/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 để thực hiện dự án tiểu công viên tại khu vực này và UBND tỉnh đã có Thông báo số 130/TB-UBND ngày 26/10/2020 về việc thu hồi đất của Công ty Cổ phần lương thực Sơn La. UBND huyện Mộc Châu đã phê duyệt chủ trương đầu tư dự án theo Quyết định số 1207/QĐ-UBND ngày 30/5/2019. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa thu hồi được để triển khai dự án. Do vậy, đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo Công ty Cổ phần lương thực Sơn La bàn giao khu đất của Công ty Cổ phần lương thực Sơn La có địa chỉ tại tiểu khu 4 thị trấn Mộc Châu để huyện Mộc Châu triển khai dự án theo quy định (<i>kiến nghị của cử tri huyện Mộc Châu</i>).
12	Đề nghị xem xét có phương án quản lý đất và trụ sở của các Hạt quản lý giao thông của 2 tuyến đường: (1) Đường Quốc lộ 40 (gồm có Hạt 1 tại tiểu khu ngã ba Chiềng Mai, xã Chiềng Mai và Hạt 2 tại bản Ốt Chả, xã Nà Ốt); (2) Đường Tỉnh lộ 110 (gồm có Hạt 110 (cũ) tại tiểu khu 8 xã Nà Bó và Hạt 109 (cũ) tại bản Nà Hường, xã Nà Bó) để phát huy hiệu quả, tránh lãng phí. Trường hợp nếu không sử dụng xem xét bàn giao lại cho UBND xã quản lý, sử dụng (<i>kiến nghị của cử tri các xã Nà Bó, Nà Ốt và Chiềng Mai, huyện Mai Sơn</i>)

STT	Nội dung kiến nghị
13	Chỉ đạo Công ty Cổ phần Giang Sơn xây dựng hoàn thiện đoạn kè suối phía bên các hộ gia đình tại tổ 1, phường Quyết Tâm, thành phố Sơn La để tránh sạt lở đất <i>(kiến nghị của cử tri phường Quyết Tâm, thành phố Sơn La)</i>
14	Chỉ đạo Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT Sơn La, đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng Dự án thoát lũ suối Nậm La, khu vực Chiềng Sinh về trung tâm thành phố <i>(kiến nghị của cử tri phường Quyết Tâm, thành phố Sơn La)</i>
15	Đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo Ban Quản lý dự án các công trình nông nghiệp của tỉnh <i>(là chủ đầu tư thực hiện Dự án đầu tư tuyến đường 279 từ Pá Ma Pha Khinh đi Mường Chiên)</i> tiến hành kiểm tra và có giải pháp khắc phục tình trạng ngập úng trên đoạn đường khu vực bản Khoang, xã Pá Ma Pha Khinh, huyện Quỳnh Nhai. Lý do: Quá trình thi công, có tận dụng lại hệ thống cống cũ, khẩu độ nhỏ không đáp ứng năng lực thoát nước nên gây ra tình trạng ngập úng, gây ách tắc giao thông, ảnh hưởng đến giao thương đi lại của nhân dân <i>(kiến nghị của cử tri xã Pá Ma Pha Khinh, huyện Quỳnh Nhai)</i>
16	Chỉ đạo trường Đại học Tây Bắc hoàn thiện dự án trường Đại học Tây Bắc và điều chỉnh quy hoạch <i>(dự án đã kéo dài nhiều năm)</i> gây bức xúc cho nhân dân <i>(kiến nghị của cử tri phường Quyết Tâm, thành phố Sơn La)</i>
17	Đẩy mạnh thu hút, tập trung nguồn lực đầu tư, xây dựng kế hoạch lộ trình tổ chức thực hiện Nghị quyết số 178/NQ-HĐND ngày 28/02/2020 của HĐND tỉnh thông qua chủ trương đầu tư Dự án xây dựng phát triển khu Du lịch quốc gia Mộc Châu
18	Để nâng cao hiệu quả xử lý chất thải rắn trên địa bàn huyện Thuận Châu, đảm bảo vệ sinh, tạo môi trường sống trong lành cho người dân, hạn chế đến mức tối thiểu sự ảnh hưởng của ô nhiễm môi trường, kiến nghị UBND tỉnh bố trí kinh phí triển khai dự án giai đoạn 2 theo Quyết định số 2150/QĐ-UBND ngày 25/9/2013 của UBND tỉnh Sơn La phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu chôn lấp và xử lý chất thải rắn huyện Thuận Châu <i>(kiến nghị của cử tri huyện Thuận Châu)</i>
19	Sớm thu hồi trạm Đăng kiểm để mở rộng chợ 7/11 và sắp xếp lại khu vực họp chợ tránh gây mất an toàn giao thông tại khu vực <i>(kiến nghị của cử tri phường Quyết Thắng, thành phố Sơn La)</i>
20	Chỉ đạo kiểm tra việc quản lý sử dụng đất của Công ty Cổ phần Xi măng Mai Sơn, hiện nay một số diện tích đất đang để trống hoặc trồng cây hàng năm và đề nghị xem xét chuyển một phần diện tích đất của Công ty về địa phương quản lý <i>(kiến nghị của cử tri huyện Mai Sơn)</i>
21	Tiếp tục quan tâm, cho chủ trương đầu tư thực hiện dự án Kè chống sạt lở đất và hạ tầng khu dân cư suối Muội giai đoạn III, với tổng mức đầu tư khoảng 160 tỷ đồng <i>(kiến nghị của cử tri huyện Thuận Châu)</i>

STT	Nội dung kiến nghị
III	Lĩnh vực văn hoá - xã hội (06 nội dung)
1	Về giải pháp để nâng cao xếp hạng về các chỉ số chính chuyển đổi số (DTT) trong năm 2023 và những năm tiếp theo
1.1	(1) Tiếp tục quán triệt và chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ được Chính phủ, Tỉnh uỷ giao về nhiệm vụ, giải pháp trong công tác chuyển đổi số giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng đến năm 2030
1.2	(2) Chỉ đạo nghiên cứu, xây dựng các cơ chế, chính sách của tỉnh để tạo môi trường pháp lý và các nguồn lực thúc đẩy, tạo đột phá cho chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, xã hội số trên địa bàn tỉnh; hoàn thành trong Quý II/2023
2	Về giải pháp khắc phục tình trạng thiếu thuốc, thiếu vật tư, trang thiết bị trên địa bàn tỉnh trong thời gian tới
2.1	(1) Quan tâm và quyết liệt chỉ đạo, phân công cho các sở, ngành có liên quan chủ động phối hợp chặt chẽ với Sở Y tế và các cơ sở y tế thực hiện việc mua sắm, đấu thầu nhằm bảo đảm cung ứng kịp thời thuốc, vật tư tiêu hao, trang thiết bị y tế
2.2	(2) Chỉ đạo rà soát, sớm ban hành văn bản thay thế Quyết định số 1869/QĐ-UBND ngày 26/8/2020 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định quản lý, sử dụng kinh phí túi thuốc y tế cho các bản đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh
3	Về giải pháp khắc phục tình trạng thiếu giáo viên một số bộ môn như: Tiếng Anh, Tin học trong thời gian tới
3.1	(1) Chỉ đạo các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố phối hợp rà soát các cơ sở giáo dục đào tạo trên địa bàn tỉnh sau sắp xếp, sáp nhập để bố trí nguồn lực đầu tư trang thiết bị phục vụ học tập của học sinh (điều tiết phù hợp giữa các trường thuận lợi và các trường không thuận lợi)
3.2	(2) Phối hợp với Ban Tổ chức Tỉnh uỷ trình Ban Thường vụ Tỉnh uỷ quan tâm việc giao chỉ tiêu biên chế hàng năm đảm bảo việc tuyển dụng, quản lý, sử dụng hiệu quả số chỉ tiêu biên chế phù hợp với quy mô trường, lớp học và định mức biên chế giáo viên/lớp học (điều chuyển giáo viên giữa các bậc học đối với bộ môn Tin học, Tiếng Anh)
IV	Lĩnh vực dân tộc (05 nội dung)
1	Đề nghị Công ty Cổ phần Cao su Sơn La xem xét trả lại diện tích đất Công ty không sử dụng hoặc sử dụng không hiệu quả cho nhân dân xã Xuân Nha, huyện Vân Hồ.
2	Về giải pháp triển khai thực hiện Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND ngày 28/02/2020 của HĐND tỉnh trong thời gian tới
2.1	(1) Tiếp tục tập trung lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện có hiệu quả chỉ đạo của Thường trực Tỉnh uỷ, Ban Thường vụ Tỉnh uỷ về chủ trương, chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn trên địa bàn tỉnh

STT	Nội dung kiến nghị
2.2	(2) Chỉ đạo chủ động nghiên cứu, rà soát tổng thể các văn bản quy định về cơ chế, chính sách mới của Trung ương, các Nghị quyết về cơ chế, chính sách đã trình HĐND tỉnh ban hành để kịp thời xây dựng và ban hành Nghị quyết thay thế Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND ngay sau khi Chính phủ ban hành văn bản sửa đổi, bổ sung Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ
3	(3) Quan tâm sớm cho chủ trương đầu tư và triển khai dự án bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai do sạt lở đất tại điểm TĐC Tền Pá Hu, xã Liệp Tề, huyện Thuận Châu, với tổng mức đầu tư khoảng 25 tỷ đồng. Lý do: Điểm TĐC Tền Pá Hu, xã Liệp Tề nằm trong khu vực có địa hình phức tạp, độ dốc lớn. Điểm TĐC có 66 hộ, 296 nhân khẩu, đa phần sống theo các sườn đồi, ven sông suối, trong những năm gần đây, do thời tiết mưa nhiều, kéo dài, thường xuyên xảy ra lũ quét, sạt lở đã gây thiệt hại nhiều đến người và tài sản của nhân dân (đến nay điểm đã có 2 hộ phải di chuyển đến vị trí an toàn và xây dựng lán trại tạm để ở; 21 hộ có nguy cơ sạt lở cao cần di chuyển đến nơi ở mới). (kiến nghị của cử tri huyện Thuận Châu)
4	Thực hiện chủ trương tiếp nhận nhân dân các bản tái định cư thủy điện Sơn La, nhân dân các bản sở tại (hiện đang sống liền kề, xen ghép) đã nhường đất sản xuất giúp cho các bản tái định cư có đất sản xuất, yên tâm sinh sống tại nơi định cư mới. Các bản tái định cư đã được hưởng chính sách theo quy định tại Quyết định số 666/QĐ-TTg ngày 31/5/2028 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án ổn định dân cư, phát triển kinh tế - xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La. Nhưng hiện nay nhiều bản sở tại nhường đất còn chưa được hưởng các chính sách về sửa chữa, nâng cấp, xây mới các công trình hạ tầng như: công trình cấp nước sinh hoạt; công trình công cộng (nhà văn hoá bản)... như đối với các bản tái định cư. Đề nghị cấp có thẩm quyền quan tâm rà soát và sớm đầu tư, xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt, nhà văn hoá cho các bản sở tại (kiến nghị của cử tri xã Tú Nang, xã Phiêng Khoài, huyện Yên Châu)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 196/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 19 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT
Về chương trình giám sát năm 2024
của HĐND tỉnh khoá XV, nhiệm kỳ 2021 - 2026

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ BẢY

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 594/NQ-UBTVQH15 ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hướng dẫn hoạt động giám sát của HĐND, Thường trực HĐND, Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND;

Xét Tờ trình số 43/TTr-TTHĐND ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Thường trực HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua chương trình giám sát của HĐND tỉnh Sơn La năm 2024, với các nội dung sau:

1. Giám sát tại Kỳ họp HĐND tỉnh

1.1. Tại Kỳ họp giữa năm 2024

- Giám sát thông qua việc xem xét các báo cáo trình Kỳ họp:

(1) Báo cáo công tác 06 tháng đầu năm, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2024 của Thường trực HĐND, Ban của HĐND, Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh và Cục thi hành án dân sự tỉnh.

(2) Các báo cáo của UBND tỉnh về: Kinh tế - Xã hội 06 tháng đầu năm, nhiệm vụ 06 tháng cuối năm 2024; thực hiện ngân sách nhà nước 06 tháng đầu năm, nhiệm vụ 06 tháng cuối năm 2024; tình hình phân bổ và thực hiện kế hoạch đầu tư công 06 tháng đầu năm, nhiệm vụ 06 tháng cuối năm 2024; công tác phòng, chống tham nhũng 06 tháng đầu năm, nhiệm vụ 06 tháng cuối năm 2024;

công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí 06 tháng đầu năm, nhiệm vụ 06 tháng cuối năm 2024; công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật 06 tháng đầu năm, nhiệm vụ 06 tháng cuối năm 2024; việc giải quyết khiếu nại, tố cáo và kiến nghị của cử tri 06 tháng đầu năm 2024.

- Giám sát chuyên đề tại Kỳ họp: Về kết quả giải quyết kiến nghị của cử tri gửi đến HĐND tỉnh.

- Tiến hành hoạt động chất vấn và xem xét việc trả lời chất vấn tại kỳ họp HĐND tỉnh.

1.2. Tại kỳ họp cuối năm 2024

- Giám sát thông qua việc xem xét các báo cáo trình kỳ họp:

(1) Báo cáo công tác năm 2024, nhiệm vụ năm 2025 của Thường trực HĐND, Ban của HĐND, Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh và Cục thi hành án dân sự tỉnh.

(2) Các báo cáo của UBND tỉnh về: Kinh tế - Xã hội năm 2024, nhiệm vụ năm 2025; thực hiện ngân sách nhà nước năm 2024, nhiệm vụ năm 2025; tình hình phân bổ và thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2024, nhiệm vụ năm 2025; quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023; công tác phòng, chống tham nhũng năm 2024, nhiệm vụ năm 2025; công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2024, nhiệm vụ năm 2025; công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật năm 2024, nhiệm vụ năm 2025; việc giải quyết khiếu nại, tố cáo và kiến nghị của cử tri năm 2024; thực hiện quyền tiếp cận thông tin của công dân năm 2024.

- Giám sát chuyên đề tại kỳ họp: về kết quả giải quyết kiến nghị của cử tri gửi đến HĐND tỉnh.

- Tiến hành hoạt động chất vấn và xem xét việc trả lời chất vấn tại kỳ họp HĐND tỉnh.

2. Giám sát chuyên đề của HĐND tỉnh

Tình hình triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sơn La, giai đoạn năm 2021 - 2025.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Thường trực HĐND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả việc thực hiện Chương trình giám sát của HĐND tỉnh năm 2024 với HĐND tỉnh theo quy định.

2. Các Ban của HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh tổ chức giám sát theo chức năng, nhiệm vụ và sự phân công của Thường trực HĐND tỉnh theo lĩnh vực; theo dõi, đôn đốc việc giải quyết kiến nghị sau giám sát; kịp thời báo cáo, tổng hợp hoạt động giám sát theo quy định.

3. Tổ đại biểu HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh phối hợp với Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh giám sát tại địa phương.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 19 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày được thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ, Chủ tịch nước;
- Ban Công tác đại biểu - Văn phòng Quốc hội;
- Cục kiểm tra Văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- TT: Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Lãnh đạo, CV Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh; Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 200/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 20 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT
Về việc sáp nhập và đặt tên bản, tiểu khu,
tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Sơn La (đợt 6)

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ BẢY

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố; Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ; Thông tư số 05/2022/TT-BNV ngày 23 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố;

Xét Tờ trình số 78/TTr-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 510/BC-PC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Ban Pháp chế HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sáp nhập và đặt tên bản, tiểu khu, tổ dân phố (gọi chung là bản) trên địa bàn tỉnh Sơn La (đợt 6)

1. Sáp nhập và đặt tên 107 bản thành 51 bản thuộc 36 xã như sau:
 - a) Huyện Thuận Châu: Sáp nhập 36 bản thành 17 bản thuộc 11 xã.
 - b) Huyện Yên Châu: Sáp nhập 07 bản thành 03 bản thuộc 02 xã.
 - c) Huyện Mường La: Sáp nhập 12 bản thành 06 bản thuộc 05 xã.
 - d) Huyện Bắc Yên: Sáp nhập 04 bản thành 02 bản thuộc 02 xã.
 - đ) Huyện Mộc Châu: Sáp nhập 08 bản thành 04 bản thuộc 03 xã.
 - e) Huyện Sông Mã: Sáp nhập 26 bản thành 12 bản thuộc 07 xã.

g) Huyện Mai Sơn: Sáp nhập 04 bản thành 02 bản thuộc 01 xã.

h) Huyện Phù Yên: Sáp nhập 10 bản thành 05 bản thuộc 05 xã.

(có Phụ lục I đến VIII kèm theo)

2. Sau khi sáp nhập bản, tỉnh Sơn La có 2.247 bản, giảm 56 bản (có Phụ lục số IX kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 20 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng: Chủ tịch nước, Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch đầu tư; Nội vụ; Tài chính; Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND; UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Cơ quan Ủy ban MTTQVN tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Văn phòng: tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND, UBND, UBMTTQ Việt Nam các huyện, thành phố;
- HĐND, UBND, UBMTTQ VN các xã, phường, thị trấn;
- Các Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, PC (DLinh, 120b).

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục I
DANH SÁCH SÁP NHẬP ĐẶT TÊN BẢN (ĐỢT 6) HUYỆN THUẬN CHÂU
(Kèm theo Nghị quyết số 200/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của HĐND tỉnh)

STT	Tên bản thực hiện sáp nhập	Tên bản sau sáp nhập	Tổng số hộ	Số nhân khẩu (người)	Dân tộc	Tổng số bản thuộc xã sau sáp nhập
1	2	3	4	5	6	7
I	XÃ CO MẠ (sáp nhập 04 bản thành 02 bản)					17
1	Bản Co Nghè A	Bản Co Nghè	103	539	Mông	
	Bản Co Nghè B					
2	Bản Láo Hả	Bản Chông Khoa	106	560	Mông	
	Bản Sênh Thàng					
II	XÃ CHIỀNG BÔM (sáp nhập 03 bản thành 01 bản)					17
3	Bản Mỏ	Bản Mỏ	139	682	Thái	
	Bản Ten Ké					
	Bản Ten Muông					
III	XÃ CHIỀNG NGÀM (sáp nhập 02 bản thành 01 bản)					11
4	Bản Nong Cạn	Bản Huổi Nong	72	345	Thái	
	Bản Huổi Sói					
IV	XÃ CHIỀNG PHA (sáp nhập 04 bản thành 02 bản)					10
5	Bản Chiên Luông Mai	Bản Sai Chiên	146	658	Thái	
	Bản Sai					
6	Bản Quỳnh Thuận	Bản Huổi Quỳnh	66	324	Thái, Kháng	
	Bản Huổi Tát					
V	XÃ LIỆP TỀ (sáp nhập 02 bản thành 01 bản)					14
7	Bản Lụ	Bản Lụ	182	838	Thái	
	Bản Co Sản					
VI	XÃ LONG HỆ (sáp nhập 05 bản thành 02 bản)					11
8	Bản Cán Tỷ A	Bản Cán Tỷ	132	762	Mông	
	Bản Cán Tỷ B					
	Bản Pá Púa					
9	Bản Pú Chấn	Bản Pú Chứn	80	446	Mông, Thái	
	Bản Pú Chứn					
VII	XÃ MUỜNG BẮM (sáp nhập 08 bản thành 04 bản)					17

STT	Tên bản thực hiện sáp nhập	Tên bản sau sáp nhập	Tổng số hộ	Số nhân khẩu (người)	Dân tộc	Tổng số bản thuộc xã sau sáp nhập
10	Bản Thảm Đón	Bản Pá Ban	66	352	Mông Thái	
	Bản Pá Ban					
11	Bản Tư Làng B	Bản Tư Làng	143	785	Mông	
	Bản Tư Làng A					
12	Bản Pá Nó	Bản Pá Nó	69	401	Mông	
	Bản Pha Khương					
13	Bản Nà Tra	Bản Nà Tra	84	429	Thái	
	Bản Bánh Ó					
VIII	XÃ MUỜNG KHIÊNG (sáp nhập 02 bản thành 01 bản)					23
14	Bản Ổ	Bản Thông Ổ	97	458	Thái	
	Bản Thông					
IX	XÃ NẬM LẬU (sáp nhập 02 bản thành 01 bản)					20
15	Bản Nong	Bản Lậu Nong	156	835	Thái	
	Bản Nậm Lậu					
X	XÃ PHỎNG LÁI (sáp nhập 02 bản thành 01 bản)					13
16	Bản Nậm Giắt	Bản Nậm Giắt	301	1.343	Mông, Thái	
	Bản Nong Bồng					
XI	XÃ É TÔNG (sáp nhập 02 bản thành 01 bản)					12
17	Bản Đông Củ	Bản Nà Hem	79	417	Thái	
	Bản Nà Hem					

Huyện Thuận Châu sáp nhập 36 bản thành 17 bản trên địa bàn 11 xã (giảm 19 bản).

Phụ lục II
DANH SÁCH SÁP NHẬP ĐẶT TÊN BẢN (ĐỢT 6) HUYỆN YÊN CHÂU
(Kèm theo Nghị quyết số 200/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của HĐND tỉnh)

STT	Tên bản thực hiện sáp nhập	Tên bản sau sáp nhập	Tổng số hộ	Số nhân khẩu (người)	Dân tộc	Tổng số bản thuộc xã sau sáp nhập
1	2	3	4	5	6	7
I	XÃ SẬP VẬT (sáp nhập 02 bản thành 01 bản)					11
1	Bản Nhúng Bản Nóng Khéo	Bản Đoàn Kết	41	208	Thái, Mông	
II	XÃ TÚ NANG (sáp nhập 05 bản thành 02 bản)					20
2	Bản Bó Mon Bản Cô Tông Bản Cáy Ton	Bản Bó Mon	128	611	Mông, Kinh	
3	Suối Phà Cốc Củ	Bản Suối Phà	162	655	Thái, Xinh Mun	

Huyện Yên Châu sáp nhập 07 bản thành 03 bản trên địa bàn 02 xã (giảm 04 bản).

Phụ lục III
DANH SÁCH SÁP NHẬP ĐẶT TÊN BẢN (ĐỢT 6) HUYỆN MƯỜNG LA
(Kèm theo Nghị quyết số 200/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của HĐND tỉnh)

STT	Tên bản thực hiện sáp nhập	Tên bản sau sáp nhập	Tổng số hộ	Số nhân khẩu (người)	Dân tộc	Tổng số bản thuộc xã sau sáp nhập
1	2	3	4	5	6	7
I	XÃ HUA TRAI (sáp nhập 02 bản thành 01 bản)					9
1	Bản Pá Han Bản Nặm Hồng	Bản Pá Han	237	1.231	Mông	
II	XÃ CHIỀNG CÔNG (sáp nhập 04 bản thành 02 bản)					15
2	Bản Nặm Hồng Bản Khao Lao Dưới	Bản Nặm Hồng	166	1.190	Mông, Laha	
3	Bản Mới Bản Tảo Ván	Bản Tảo Ván; bản Mới	123	640	Mông	
III	XÃ MƯỜNG CHÙM (sáp nhập 02 bản thành 01 bản)					15
4	Bản Nong Chạy Bản Nà Thươn	Bản Nà Chạy	67	303	Mông	
IV	XÃ MƯỜNG BÚ (sáp nhập 02 bản thành 01 bản)					25
5	Bản Huổi Hào Bản Huổi Cưởm	Bản Huổi Hào	107	420	Thái	
V	XÃ NẶM GIÔN (sáp nhập 02 bản thành 01 bản)					14
6	Bản Pá Mòng Bản Pá Pù	Bản Pá Mòng; bản Pá Pù	100	456	Kháng	

Huyện Mường La sáp nhập 12 bản thành 06 bản trên địa bàn 05 xã (giảm 06 bản).

Phụ lục IV
DANH SÁCH SÁP NHẬP ĐẶT TÊN BẢN (ĐỢT 6) HUYỆN BẮC YÊN
(Kèm theo Nghị quyết số 200/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của HĐND tỉnh)

STT	Tên bản thực hiện sáp nhập	Tên bản sau sáp nhập	Tổng số hộ	Số nhân khẩu (người)	Dân tộc	Tổng số bản thuộc xã sau sáp nhập
1	2	3	4	5	6	7
I	XÃ HÁNG ĐỒNG (sáp nhập 02 bản thành 01 bản)					4
1	Bản Háng Bla	Bản Chổng Tra	135	899	Mông, Thái	
	Bản hống Tra					
II	XÃ PẮC NGÀ (sáp nhập 02 bản thành 01 bản)					8
2	Bản Lùm Thượng B	Bản Lùm Thượng B	246	1.198	Thái	
	Bản Tà Ủu					

Huyện Bắc Yên sáp nhập 04 bản thành 02 bản trên địa bàn 02 xã (giảm 02 bản).

Phụ lục V
DANH SÁCH SÁP NHẬP ĐẶT TÊN BẢN (ĐỢT 6) HUYỆN MỘC CHÂU
(Kèm theo Nghị quyết số 200/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của HĐND tỉnh)

STT	Tên bản thực hiện sáp nhập	Tên bản sau sáp nhập	Tổng số hộ	Số nhân khẩu (người)	Dân tộc	Tổng số bản thuộc xã sau sáp nhập
1	2	3	4	5	6	7
I	XÃ TÂN HỢP (sáp nhập 04 bản thành 02 bản)					10
1	Bản Bó Liều	Bản Lũng Mú	108	535	Mông, Mường	
	Bản Lũng Mú					
2	Bản Suối Khoang	Bản Nà Mường	191	909	Mông, Mường, Kinh, Thái	
	Bản Nà Mường					
II	XÃ TÀ LẠI (sáp nhập 02 bản thành 01 bản)					7
3	Bản Trai Tôn	Bản Tà Lọt	176	704	Thái, Mường, Kinh	
	Bản Tà Lọt					
III	XÃ ĐÔNG SANG (sáp nhập 02 bản thành 01 bản)					10
4	Bản Nà Kiến	Bản Pa Phách	91	433	Mông	
	Bản Pa Phách 1					

Huyện Mộc Châu sáp nhập 08 bản thành 04 bản trên địa bàn 03 xã (giảm 04 bản).

Phụ lục VI
DANH SÁCH SÁP NHẬP ĐẶT TÊN BẢN (ĐỢT 6) HUYỆN SÔNG MÃ
(Kèm theo Nghị quyết số 200/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của HĐND tỉnh)

STT	Tên bản thực hiện sáp nhập	Tên bản sau sáp nhập	Tổng số hộ	Số nhân khẩu (người)	Dân tộc	Tổng số bản thuộc xã sau sáp nhập
1	2	3	4	5	6	7
I	XÃ CHIỀNG SƠ (sáp nhập 06 bản thành 03 bản)					16
1	Bản Huổi Cát	Bản Đứa Cát	120	657	Thái, Xinh Mun	
	Bản Đứa II					
2	Bản Phiêng Xa	Bản Phiêng Lợi	129	557	Thái, Kinh	
	Bản Thắng Lợi					
3	Bản Mường Bon	Bản Bon Tiến	248	1.188	Thái, Kinh	
	Bản Quảng Tiến					
II	XÃ YÊN HƯNG (sáp nhập 02 bản thành 01 bản)					15
4	Bản Pái	Bản Pái Dì	129	596	Thái	
	Bản Nà Dì					
III	XÃ CHIỀNG CANG (sáp nhập 07 bản thành 03 bản)					25
5	Bản Chiềng Xôm	Bản Chiềng Xôm	202	979	Thái, Kinh	
	Bản Hong Ngay					
	Bản Đẩu Mường					
6	Bản Mỏ	Bản Mỏ	151	755	Thái	
	Bản Nà Tý					
7	Bản Huổi Cuổng	Bản Hát Sét	186	930	Xinh Mun	
	Bản Hát Sét					
IV	XÃ CHIỀNG PHUNG (sáp nhập 02 bản thành 01 bản)					10
8	Bản Sàng Lay	Bản Sàng Lay	103	499	Thái, Mông	
	Bản Pá Trá					
V	XÃ ĐỨA MÒN (sáp nhập 04 bản thành 02 bản)					19
9	Bản Trá Lầy	Bản Trá Lầy	75	402	Khơ Mú, Mông, Thái	
	Bản Huổi Léch II					
10	Bản Huổi Phẳng	Bản Huổi Phẳng	62	329	Thái, Mông	
	Bản Hua Phẳng					
VI	XÃ CHIỀNG KHOONG (sáp nhập 03 bản thành 01 bản)					36

STT	Tên bản thực hiện sáp nhập	Tên bản sau sáp nhập	Tổng số hộ	Số nhân khẩu (người)	Dân tộc	Tổng số bản thuộc xã sau sáp nhập
11	Bản Pá Khôm	Bản Pá Khôm	56	366	Mông	
	Bản Ít Lốc					
	Bản Co Hay					
VII	XÃ NẬM TY (sáp nhập 02 bản thành 01 bản)					19
12	Bản Đứa	Bản Đứa Pàn	121	554	Thái	
	Bản Nà Pàn					

Huyện Sông Mã sáp nhập 26 bản thành 12 bản trên địa bàn 07 xã (giảm 14 bản).

Phụ lục VII
DANH SÁCH SÁP NHẬP ĐẶT TÊN BẢN (ĐỢT 6) HUYỆN MAI SƠN
(Kèm theo Nghị quyết số 200/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của HĐND tỉnh)

STT	Tên bản thực hiện sáp nhập	Tên bản sau sáp nhập	Tổng số hộ	Số nhân khẩu (người)	Dân tộc	Tổng số bản thuộc xã sau sáp nhập
1	2	3	4	5	6	7
	XÃ PHIÊN PẮN (sáp nhập 04 bản thành 02 bản)					17
1	Bản Kết Nà	Bản Hua Bó	197	993	Xinh Mun, Mông	
	Bản Xà Cành					
2	Bản Vít	Bản Vít	152	854	Xinh Mun, Mông	
	Bản Thán					

Huyện Mai Sơn sáp nhập 04 bản thành 02 bản trên địa bàn 01 xã (giảm 02 bản).

Phụ lục VIII
DANH SÁCH SÁP NHẬP ĐẶT TÊN BẢN (ĐỢT 6) HUYỆN PHÙ YÊN
(Kèm theo Nghị quyết số 200/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của HĐND tỉnh)

STT	Tên bản thực hiện sáp nhập	Tên bản sau sáp nhập	Tổng số hộ	Số nhân khẩu (người)	Dân tộc	Tổng số bản thuộc xã sau sáp nhập
1	2	3	4	5	6	7
I	XÃ MUỜNG DO (sáp nhập 02 bản thành 01 bản)					7
1	Bản Suối Lồng Bản Bãi Lươn	Bản Đoàn Kết	86	450	Mông, Dao, Thái, Mường	
II	XÃ TƯỜNG TIẾN (sáp nhập 02 bản thành 01 bản)					4
2	Bản Cột Mốc Bản Thín	Bản Thín	151	699	Thái, Mường, Mông	
III	XÃ MUỜNG CÔI (sáp nhập 02 bản thành 01 bản)					15
3	Bản Suối Bực Bản Tường Ban	Bản Yên Hưng	155	683	Mông, Kinh	
IV	XÃ ĐÁ ĐỎ (sáp nhập 02 bản thành 01 bản)					6
4	Bản Bãi Sại Bản Cửa Sập	Bản Liên Hợp	58	288	Mường, Thái	
V	XÃ SUỐI BAU (sáp nhập 02 bản thành 01 bản)					6
5	Bản Suối Hiền Bản Suối Giàng	Bản Hiền Giàng	127	742	Mông	

Huyện Phù Yên sáp nhập 10 bản thành 05 bản trên địa bàn 05 xã (giảm 05 bản).

Phụ lục IX
KẾT QUẢ SÁP NHẬP ĐẶT TÊN BẢN (ĐỢT 6)
(Kèm theo Nghị quyết số 200/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của HĐND tỉnh)

STT	Huyện/Thành phố	Tổng số bản trước khi sáp nhập	Tổng số bản thực hiện sáp nhập	Sau sáp nhập		
				Tổng số bản hình thành mới do sáp nhập	Số bản giảm	Tổng số bản còn lại sau sáp nhập
1	Sông Mã	331	26	12	14	317
2	Mai Sơn	293	4	2	2	291
3	Yên Châu	173	7	3	4	169
4	Bắc Yên	101	4	2	2	99
5	Mộc Châu	184	8	4	4	180
6	Thuận Châu	355	36	17	19	336
7	Phù Yên	207	10	5	5	202
8	Mường La	201	12	6	6	195
9	Thành phố Sơn La	139	0	0	0	139
10	Sốp Cộp	101	0	0	0	101
11	Vân Hồ	115	0	0	0	115
12	Quỳnh Nhai	103	0	0	0	103
Tổng số		2.303	107	51	56	2.247

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1138/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 26 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc bãi bỏ Quyết định số 2873/QĐ-UBND ngày 07/11/2017
và Quyết định số 892/QĐ-UBND ngày 24/4/2018 của UBND tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số
01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ quy định về sửa đổi,
bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số
10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một
số điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của
Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,
quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Thông tư số 02/2023/TT-
BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi,
bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm
2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử
dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và sửa đổi, bổ sung
một số điều Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ
Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
307/TTr-STNMT ngày 08 tháng 6 năm 2023.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ Quyết định số 2873/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2017 và
Quyết định số 892/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2018 của UBND tỉnh Sơn La.

Lý do bãi bỏ: Việc xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận đã cấp thuộc
thẩm quyền Văn phòng Đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai
quy định tại Khoản 1 Điều 37 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm
2014 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 5 Điều 1 Nghị định số

10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ) và Khoản 1 Điều 19 Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 3 Điều 1 Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

1.1. Chịu trách nhiệm toàn diện về quy trình bãi bỏ quyết định đã ban hành của UBND tỉnh tại Quyết định này; chịu trách nhiệm toàn diện về các kết luận của các cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước; đồng thời chủ động chỉ đạo thanh tra, kiểm tra, nếu phát hiện có sai phạm thì kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét quyết định.

1.2. Chỉ đạo Văn phòng Đăng ký đất đai và các Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao theo đúng quy định tại Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ và Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

2. UBND các huyện, thành phố

Triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo đúng quy định tại Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ và Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Giám đốc Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Sơn La; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và các hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT - Hiệu 20 bản.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Đặng Ngọc Hậu

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1141/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 27 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc đính chính văn bản quy phạm pháp luật

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh tại Tờ trình số 185/TTr-CAT-ANCTNB ngày 14 tháng 6 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đính chính căn cứ pháp lý tại Quyết định số 11/2023/QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của UBND tỉnh Sơn La. Cụ thể:

- Nội dung đã quy định: Tại phần căn cứ pháp lý quy định: “*Căn cứ Công văn số 4114/BCA-ANCTNB ngày 25 tháng 11 năm 2022 của Bộ Công an về việc hướng dẫn thực hiện một số quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước*”.

- Nội dung đính chính: Loại bỏ phần nội dung căn cứ pháp lý: “*Căn cứ Công văn số 4114/BCA-ANCTNB ngày 25 tháng 11 năm 2022 của Bộ Công an về việc hướng dẫn thực hiện một số quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước*”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, các Doanh nghiệp Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội và tương đương trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Cục An ninh chính trị nội bộ, Bộ Công an;
- Cục Pháp chế và cải cách hành chính, tư pháp, Bộ Công an;
- Cục kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Như Điều 3;
- VP UBND tỉnh: CVP, PCVP, các phòng, ban, đơn vị trực thuộc;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NC, ĐH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13/CT-UBND

Sơn La, ngày 28 tháng 6 năm 2023

CHỈ THỊ

Về việc tăng cường công tác xây dựng, nhân rộng các mô hình, điển hình tiên tiến trên địa bàn tỉnh Sơn La

Thời gian qua, công tác xây dựng, tuyên truyền, nhân rộng mô hình, gương điển hình tiên tiến trên các lĩnh vực đã góp phần quan trọng, tạo động lực mạnh mẽ lan tỏa trong cơ quan, đơn vị, cộng đồng. Qua đó thúc đẩy các phong trào thi đua yêu nước ngày càng phát triển, khơi dậy tinh thần sáng tạo trong công tác, học tập và lao động, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, công tác xây dựng, tuyên truyền, nhân rộng mô hình, gương điển hình tiên tiến vẫn còn một số hạn chế như: Công tác tuyên truyền ở một số cơ quan, đơn vị có lúc chưa được chú trọng; hình thức tuyên truyền mô hình, gương điển hình tiên tiến chưa phong phú; việc khen thưởng, đề nghị khen thưởng đột xuất, khen gương người tốt, việc tốt có nơi chưa kịp thời.

Để phát huy kết quả đạt được và khắc phục những tồn tại, hạn chế; tiếp tục nâng cao nhận thức, trách nhiệm và sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp, các ngành về công tác tuyên truyền, nhân rộng gương điển hình tiên tiến, những nhân tố mới trong các phong trào thi đua trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Chủ tịch UBND tỉnh đề nghị Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thực hiện tốt một số nội dung sau:

1. Tiếp tục tổ chức triển khai thực hiện chất lượng, hiệu quả Kế hoạch số 18/KH-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về xây dựng, nhân rộng các mô hình, điển hình tiên tiến trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025; Kế hoạch số 137/KH-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về tuyên truyền gương điển hình tiên tiến, mô hình mới, nhân tố mới trong các phong trào thi đua yêu nước trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2022 - 2025.

2. Tổ chức thực hiện nghiêm túc Đề án “Tuyên truyền gương điển hình tiên tiến giai đoạn 2022 - 2025” được phê duyệt tại Quyết định số 1526/QĐ-TTg ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ. Trong đó, tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, triển khai thực hiện tốt một số nhiệm vụ sau:

a) Nâng cao nhận thức, trách nhiệm và tăng cường sự chỉ đạo về công tác phát hiện, bồi dưỡng, tuyên truyền, nhân rộng điển hình tiên tiến.

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo và chịu trách nhiệm về chất lượng, hiệu quả công tác thi đua, khen thưởng và công tác tuyên

truyền, phổ biến, nhân rộng điển hình tiên tiến theo Chỉ thị số 34-CT/TW ngày 07 tháng 4 năm 2014 của Bộ Chính trị (khoá XI) về tiếp tục đổi mới công tác thi đua, khen thưởng; Chỉ thị số 19/CT-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phát động thi đua thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 và Kế hoạch 05 năm (2021 - 2025) theo Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng.

b) Chủ động, tích cực phát hiện, xây dựng, bồi dưỡng điển hình tiên tiến trong các lĩnh vực của đời sống xã hội tại các cơ quan, đơn vị.

c) Đổi mới nội dung, hình thức, phương thức phổ biến, tuyên truyền điển hình tiên tiến đảm bảo khách quan, trung thực:

- Các cơ quan truyền thông từ tỉnh đến cơ sở phải xác định việc tuyên truyền, phổ biến các phong trào thi đua yêu nước, các điển hình tiên tiến là nhiệm vụ quan trọng trong các hoạt động tuyên truyền. Chủ động, tích cực phối hợp với ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các đoàn thể, Hội đồng Thi đua - Khen thưởng các cấp để tuyên truyền các phong trào thi đua, các điển hình mới, nhân tố mới trong các phong trào thi đua.

- Đa dạng hóa hình thức tuyên truyền về gương điển hình tiên tiến, gương người tốt, việc tốt. Sử dụng và kết hợp hài hòa các hình thức tuyên truyền bằng báo cáo viên, tuyên truyền viên; tuyên truyền qua phương tiện thông tin đại chúng, qua các trang, kênh, mạng di động, internet, nền tảng số để lan tỏa hiệu ứng xã hội tích cực và sâu rộng trong cộng đồng...

- Sở Nội vụ là đầu mối theo dõi, thực hiện công tác thi đua, khen thưởng các cơ quan, đơn vị tiếp tục triển khai chương trình phối hợp với các cơ quan thông tin truyền thông, ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp để phát hiện, nhân rộng gương điển hình tiên tiến.

3. Các cơ quan, đơn vị tăng cường theo dõi, phát hiện để khen thưởng và trình cấp trên khen thưởng kịp thời các điển hình tiên tiến tiêu biểu. Quan tâm tuyên dương, khen thưởng thành tích đột xuất 1.526, khen thưởng chuyên đề, đặc biệt khen thưởng đối với tập thể, cá nhân được phát hiện thông qua các phong trào thi đua.

4. Nâng cao chất lượng cán bộ, công chức, viên chức làm công tác thi đua, khen thưởng, cán bộ tuyên truyền; bố trí cán bộ, công chức, viên chức có phẩm chất, đạo đức, năng lực thực tiễn, trình độ, tâm huyết, nhiệt tình trách nhiệm có năng lực tham mưu, tổ chức các phong trào thi đua, đáp ứng yêu cầu công tác thi đua, khen thưởng.

5. Sở Nội vụ (*cơ quan thường trực của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh*) tổ chức kiểm tra, giám sát công tác xây dựng, nhân rộng điển hình tiên tiến tại các cơ quan, đơn vị hằng năm. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu việc xét, đề nghị công nhận điển hình tiên tiến cấp tỉnh hằng năm.

Các cơ quan, đơn vị tổ chức triển khai thực hiện, báo cáo kết quả thực hiện Chỉ thị này lồng ghép trong báo cáo tổng kết công tác thi đua, khen thưởng hằng năm, gửi về UBND tỉnh qua Sở Nội vụ tổng hợp báo cáo theo quy định./.

Nơi nhận:

- Ban TĐKT Trung ương (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy; HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể, LLVT của tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Các trường Đại học, cao đẳng, CN&DN tỉnh;
- Các cơ quan đơn vị tham gia cụm, khối thi đua của tỉnh; Sở Nội vụ;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, NC, Hương (20b).

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/CT-UBND

Sơn La, ngày 06 tháng 7 năm 2023

CHỈ THỊ

**Về tăng cường công tác quản lý nhà nước
đối với hoạt động thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản
làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Sơn La**

Trong thời gian qua, công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh đã có những chuyển biến tích cực; các cấp chính quyền đã nâng cao vai trò, trách nhiệm và phát huy được hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tại địa phương.

Tuy nhiên, công tác quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản vẫn còn tồn tại, hạn chế như: Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường còn hạn chế tại nhiều điểm mỏ đã được quy hoạch, thăm dò, khai thác; công tác cập nhật diễn biến rừng hàng năm và công tác quy hoạch lâm nghiệp còn chồng lấn với Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường được duyệt; công tác cấp phép thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường còn chậm; trình tự, thủ tục phê duyệt chủ trương đầu tư, cấp phép thăm dò, khai thác còn kéo dài (*6 bước, 03 sở*) dẫn đến tình trạng thiếu vật liệu xây dựng cục bộ tại một số huyện; một số mỏ đã được cấp phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường nhưng một số chủ mỏ chưa thực hiện đúng các quy định về bảo vệ môi trường, chưa thi công khai thác đúng ranh giới và theo bản vẽ thiết kế khai thác mỏ được duyệt dẫn đến phải tạm dừng khai thác; công tác quản lý, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác ở một số địa phương chưa chặt chẽ dẫn tình trạng khai thác khoáng sản trái phép.

Nguyên nhân chủ yếu của những tồn tại, hạn chế nêu trên là do sự phối hợp giữa các cấp, các ngành trong công tác quản lý nhà nước về khoáng sản chưa chặt chẽ; công tác cải cách thủ tục hành chính về cấp phép hoạt động khoáng sản còn chậm, chưa hiệu quả; một số sở, ngành và một số cấp ủy, chính quyền địa phương chưa chỉ đạo, điều hành quyết liệt, hiệu quả; thậm chí còn có tư tưởng sợ sai, đùn đẩy trách nhiệm hoặc trông chờ vào việc xin ý kiến của Bộ ngành Trung ương.

Để khắc phục những tồn tại, hạn chế nêu trên; từng bước nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản; đẩy nhanh tiến độ cấp phép thăm dò, khai thác và triển khai các

dự án khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường; đảm bảo cung ứng đủ vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh Chỉ thị:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

1.1. Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, UBND cấp huyện tổ chức kiểm tra, rà soát, xác định rõ các điểm mỏ đủ điều kiện để tham mưu xây dựng Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản; tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường theo đúng quy định hiện hành.

1.2. Tiếp tục tuyên truyền, hướng dẫn các chủ đầu tư về quy trình, thủ tục cấp phép khai thác, sử dụng, kinh doanh khoáng sản (*đất, cát*) trong phạm vi dự án đầu tư xây dựng công trình (*quy định tại Điều 65 Luật Khoáng sản*). Tổ chức cấp giấy phép khai thác khoáng sản trong phạm vi dự án đầu tư xây dựng công trình theo đúng các quy định hiện hành.

1.3. Thực hiện công tác thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản đã khai thác; xác định sản lượng khoáng sản khai thác thực tế; xây dựng hệ thống kiểm soát hoạt động khoáng sản bằng công nghệ thông tin đặt tại Sở và tích hợp vào hệ thống điều hành IOC của tỉnh. Ban hành văn bản yêu cầu các tổ chức khai thác phải trang bị giám sát theo quy định (*camera, trạm cân ...*); riêng các tổ chức khai thác cát phải thiết lập hệ thống và thực hiện quan trắc, giám sát tác động xói lở lòng, bờ sông theo quy định.

1.4. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về khoáng sản đối với tổ chức, cá nhân liên quan; xử lý nghiêm đối với các trường hợp khai thác vượt phạm vi khu vực được cấp phép; vượt công suất được cấp phép; gây ô nhiễm môi trường hoặc không thực hiện đúng nội dung bảo vệ môi trường được duyệt.

1.5. Đẩy nhanh tiến độ rà soát Quyết định số 77/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2015 của UBND tỉnh về phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh, bổ sung khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh; xác định rõ khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt theo quy định.

2. Sở Xây dựng

2.1. Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, UBND cấp huyện rà soát Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh; đề xuất bổ sung những mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường đảm bảo điều kiện theo quy định để cập nhật vào quy hoạch tỉnh hoặc tham mưu trình HĐND tỉnh phê duyệt bổ sung quy hoạch trong thời gian quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt.

2.2. Thường xuyên theo dõi, bám sát diễn biến của thị trường xây dựng để kịp thời cập nhật, công bố giá vật liệu xây dựng thông thường, chỉ số giá xây dựng đảm bảo phù hợp với giá mặt bằng trong khu vực. Quản lý chặt chẽ giá vật liệu xây

dựng, đặc biệt là giá vật liệu tại các mỏ đang khai thác để không xảy ra tình trạng nâng giá, ép giá, bán với giá cao hơn mức giá đã được các địa phương công bố.

2.3. Kiểm tra, hướng dẫn các Chủ đầu tư dự án khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường thực hiện nghiêm các quy định về lập thiết kế cơ sở, xây dựng cơ bản mỏ và các quy định về kiểm tra công tác nghiệm thu quy định tại Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng và các quy định hiện hành khác có liên quan.

3. Sở Công Thương

Kiểm tra, hướng dẫn các Chủ đầu tư dự án khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường thực hiện nghiêm các quy định về bảo quản, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; tăng cường công tác kiểm tra, xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm quy định trong bảo quản, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp.

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Phối hợp với các sở, ngành liên quan, UBND cấp huyện trong việc rà soát quy hoạch 3 loại rừng và cập nhật diễn biến rừng hàng năm; đề xuất điều chỉnh khu vực Quy hoạch lâm nghiệp còn chồng lấn với Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường được duyệt.

5. Sở Giao thông Vận tải

Kiểm tra, hướng dẫn các Chủ đầu tư dự án khai thác khoáng sản thực hiện nghiêm các thủ tục cấp phép, thi công nút giao thông đầu nối từ mỏ vào các tuyến đường bộ do Sở Giao thông vận tải quản lý.

6. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

6.1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan, chính quyền địa phương tăng cường thanh, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về lao động, an toàn vệ sinh lao động trong hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản.

6.2. Tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về an toàn vệ sinh lao động, quy định mới của Bộ Luật lao động và các văn bản hướng dẫn thi hành cho người lao động, người sử dụng lao động của các tổ chức, cá nhân có hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản.

7. Sở Thông tin và Truyền thông; Báo Sơn La, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức của người dân và doanh nghiệp trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về khoáng sản, bảo vệ môi trường.

8. Cục Thuế tỉnh

8.1. Chủ trì, phối hợp cùng các cơ quan liên quan rà soát, kiểm tra, đánh giá tình hình thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của các tổ chức, cá nhân đã được cấp phép khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

8.2. Tăng cường thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm trong việc chấp hành chế độ hóa đơn, chứng từ kế toán đối với việc khai thác, kinh doanh khoáng sản đặc biệt là đất san lấp, cát, sỏi lòng sông.

8.3. Tăng cường tuyên truyền, hướng dẫn, đôn đốc; tổ chức thanh, kiểm tra, giám sát việc chấp hành nghĩa vụ kê khai và nộp thuế, phí, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; xử lý nghiêm các hành vi gian lận, trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản; quản lý chặt chẽ việc sử dụng hóa đơn, chứng từ thuế, phí trong hoạt động khoáng sản.

8.4. Hằng năm phối hợp với cơ quan Tài nguyên và Môi trường tiến hành kiểm tra việc khai thác tài nguyên đã khai thác trong năm và trước khi đóng cửa mỏ thực hiện kiểm tra khối lượng thực tế tài nguyên đã khai thác để đảm bảo thu đúng, thu đủ tài nguyên.

9. Cục Quản lý thị trường tỉnh Sơn La

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tăng cường kiểm tra, xử lý nghiêm hoạt động vận chuyển, mua bán khoáng sản không có nguồn gốc, không có hóa đơn và chứng từ không hợp pháp. Tăng cường công tác quản lý về giá vật liệu xây dựng nhằm ngăn chặn hiện tượng đầu cơ, găm hàng, tăng giá bán các loại sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh.

10. Công an tỉnh

Chỉ đạo Công an các đơn vị, địa phương phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, chính quyền cấp huyện, cấp xã, cơ quan chức năng liên quan ngăn chặn hiệu quả, xử lý nghiêm theo quy định đối với các hành vi vi phạm về khai thác khoáng sản, gây ô nhiễm môi trường; vận chuyển, tập kết, kinh doanh và sử dụng khoáng sản không có nguồn gốc hợp pháp, đặc biệt là những nơi thường xảy ra hiện tượng khai thác đất, cát, sỏi trái phép trên địa bàn tỉnh.

11. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

11.1. Ban hành văn bản chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, UBND cấp xã

Tăng cường công tác quản lý tài nguyên, khoáng sản chưa khai thác; quản lý chặt chẽ các khu vực đã được quy hoạch mỏ khoáng sản; chủ động xử lý nghiêm các hành vi san lấp mặt bằng, khai thác đất, đá hoặc đổ đất đá thải trái phép; thường xuyên giám sát chặt chẽ các hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, vận chuyển, tiêu thụ khoáng sản đối với các tổ chức, cá nhân đang thực hiện các hoạt động khoáng sản trên địa bàn để xử lý các hành vi vi phạm theo thẩm quyền hoặc báo cáo cơ quan chức năng xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

11.2. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về quản lý tài nguyên, môi trường. Tăng cường tổ chức kiểm tra, giám sát công tác bảo vệ môi trường, an toàn lao động trong khai thác, chế biến, vận chuyển đối với các tổ chức, cá nhân đang thực hiện các hoạt động khoáng sản trên địa bàn. Rà

soát, xử lý dứt điểm các bến, bãi tập kết, kinh doanh cát, sỏi, vật liệu xây dựng nhưng chưa được cấp phép hoạt động và các điểm bị khai thác trái phép...

11.3. Công bố công khai các khu vực Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường để thu hút các doanh nghiệp quan tâm đầu tư thực hiện dự án khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn. Tiếp tục tổ chức khảo sát và đề xuất bổ sung quy hoạch các khu vực mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường; các bến, bãi tập kết vật liệu xây dựng; các bãi chứa đất, đá thải.

11.4. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị và Ban Quản lý dự án của cấp huyện, cấp xã được giao làm chủ đầu tư các dự án, công trình của cấp huyện, của cấp xã thông báo bằng văn bản đến từng nhà thầu thi công và yêu cầu không được tiếp nhận, sử dụng nguyên vật liệu xây dựng, vật liệu san lấp không hợp pháp. Đồng thời chỉ đạo chủ đầu tư phải thực hiện kiểm tra, kiểm soát, giám sát chặt chẽ việc sử dụng nguyên vật liệu xây dựng, vật liệu san lấp của các nhà thầu thi công; chỉ nghiệm thu, thanh toán, quyết toán đối với phần khối lượng cát, sỏi và đất san lấp có nguồn gốc hợp pháp (*kiến quyết chỉ đạo không nghiệm thu và thanh, quyết toán đối với phần khối lượng của các dự án, công trình sử dụng khoáng sản không hợp pháp*).

11.5. Chỉ đạo UBND các xã, phường, thị trấn tăng cường kiểm tra, phát hiện kịp thời và ngăn chặn ngay, xử lý nghiêm các trường hợp khai thác khoáng sản trái phép; kiểm tra, giám sát chặt chẽ hoạt động khai thác của các điểm mỏ được cấp giấy phép trên địa bàn quản lý và kiên quyết xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý nghiêm hành vi vi phạm trong việc khai thác, vận chuyển khoáng sản. Nếu trên địa bàn xã, phường, thị trấn nào để xảy ra tình trạng khai thác khoáng sản trái phép hoặc để xảy ra tình trạng vi phạm các quy định của pháp luật về khai thác khoáng sản thì phải tổ chức kiểm điểm, xử lý nghiêm túc trách nhiệm Chủ tịch UBND cấp xã và Trưởng Công an xã.

11.6. Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh và Chủ tịch UBND tỉnh nếu để xảy ra tình trạng khai thác khoáng sản trái phép, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, mất an ninh trật tự trên địa bàn trong hoạt động khoáng sản.

12. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Sơn La và các tổ chức Đảng, Đoàn thể, Hiệp hội

Giám sát việc thực thi pháp luật về khoáng sản; tăng cường tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên và nhân dân chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật khoáng sản.

Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình khẩn trương tổ chức quán triệt và triển khai thực hiện nghiêm túc các nội dung tại Chỉ thị này; Sở Xây dựng có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Chỉ thị, tổng hợp kết quả, báo cáo với UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

- TT Tỉnh uỷ, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ban Thường trực UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các tổ chức Đảng, Đoàn thể, Hiệp hội;
- Các Sở, ban, ngành của tỉnh;
- Huyện ủy-HĐND-UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng UBND tỉnh (LĐVP; CVCK);
- Báo Sơn La; Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Các cơ quan, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh;
- Lưu: VT, KT, Giang18b.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com